

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

---

**NGUYỄN KHẮC ĐOÀN**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI  
NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ  
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hà Nội – Năm 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

---

**NGUYỄN KHẮC ĐOÀN**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI  
NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ  
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
GVC.TS. PHẠM THỊ THANH HỒNG**

**Hà Nội – Năm 2013**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan:

Luận văn này là sản phẩm nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn cụ thể của *Tiến sỹ Phạm Thị Thanh Hồng*.

Các số liệu, dữ liệu và những kết luận nghiên cứu trong luận văn được trình bày một cách trung thực.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2013*

**Học viên**

**Nguyễn Khắc Đoàn**

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| LỜI CAM ĐOAN .....   | i         |
| DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT .....   | vi        |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ.....   | vii       |
| PHẦN MỞ ĐẦU .....  | 1         |
| <b>CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....</b> | <b>4</b>  |
| <b>1.1. Các vấn đề cơ bản về ngân hàng thương mại và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại .....</b>                                 | <b>4</b>  |
| <i>1.1.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại.....</i>  | <i>4</i>  |
| <i>1.1.2. Các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại.....</i>   | <i>4</i>  |
| <i>1.1.2.1 Hoạt động huy động vốn.....</i>   | <i>4</i>  |
| <i>1.1.2.2 Hoạt động tín dụng.....</i>   | <i>5</i>  |
| <i>1.1.2.3 Hoạt động thanh toán.....</i>   | <i>5</i>  |
| <i>1.1.2.4 Hoạt động khác.....</i>   | <i>5</i>  |
| <b>1.2. Những vấn đề chung về hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại .....</b>  | <b>7</b>  |
| <i>1.2.1 Khái niệm và phân loại tín dụng ngân hàng.....</i>  | <i>7</i>  |
| <i>1.2.1.1 Khái niệm tín dụng ngân hàng.....</i>   | <i>7</i>  |
| <i>1.2.1.2 Phân loại tín dụng ngân hàng .....</i>  | <i>7</i>  |
| <b>1.2.2 Nguyên tắc và điều kiện cho vay .....</b>   | <b>9</b>  |
| <i>1.2.2.1 Nguyên tắc cho vay.....</i>   | <i>9</i>  |
| <i>1.2.2.2 Điều kiện cho vay.....</i>  | <i>10</i> |
| <i>1.2.2.3 Lãi suất cho vay.....</i>   | <i>11</i> |
| <i>1.2.3. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế.....</i>  | <i>11</i> |
| <i>1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.....</i>  | <i>11</i> |
| <b>1.3. Rủi ro tín dụng và ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động của Ngân hàng thương mại.....</b>                                     | <b>19</b> |

|  |           |
|--|-----------|
| <b>1.3.1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.....</b>     | <b>19</b> |
| 1.3.1.1 Khái niệm rủi ro tín dụng .....  | 19        |
| 1.3.1.2 Phân loại nợ, nợ xấu, nợ quá hạn .....   | 20        |
| 1.3.1.2 Phân loại rủi ro tín dụng .....  | 21        |
| <b>1.3.2. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với các Ngân hàng thương mại.....</b>          | <b>22</b> |
| <b>1.4. Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại.....</b>         | <b>23</b> |
| 1.4.1. Sự cần thiết của quản trị rủi ro tín dụng .....                                     | 23        |
| 1.4.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại. 24                      |           |
| 1.4.2.1 Giám sát rủi ro tín dụng .....   | 24        |
| 1.4.2.2 Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng .....  | 25        |
| 1.4.2.3 Ngăn ngừa rủi ro tín dụng .....  | 26        |
| 1.4.2.4 Thực hiện các biện pháp quản trị tổn thất nếu rủi ro tín dụng xảy ra .....         | 27        |
| 1.4.3. Một số nguyên tắc đảm bảo an toàn tín dụng.....                                     | 28        |
| 1.4.4. Công cụ quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại..                         | 30        |
| <b>TÓM TẮT CHƯƠNG I .....</b>  | <b>36</b> |
| <b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG.....</b>                                  | <b>37</b> |
| <b>TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT</b>                                 | <b>37</b> |
| 2.1. Khái quát về Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt .....                                  | 37        |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....           | 37        |
| 2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....                            | 40        |
| 2.1.3 Một số nét chính về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ..... | 50        |
| 2.2. Đánh giá mức rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt .....              | 51        |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>2.2.1 Hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt...</b>  | <b>51</b> |
| 2.2.1.1 Dư nợ theo thời gian khoản vay .....  | 54        |
| 2.2.1.2 Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp.....  | 56        |
| 2.2.1.3 Dư nợ theo ngành nghề kinh doanh .....  | 57        |
| <b>2.2.2. Đánh giá thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....</b>                                 | <b>59</b> |
| 2.2.2.1. Những kết quả đạt được.....  | 59        |
| 2.2.2.2. Những hạn chế còn tồn tại.....   | 62        |
| <b>2.3. Phân tích công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....</b>   | <b>63</b> |
| 2.3.1. Hoạt động giám sát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....  | 64        |
| 2.3.2. Tình hình thực hiện các biện pháp hạn chế tổn thất nếu rủi ro tín dụng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. ....              | 67        |
| 2.3.3. Công cụ hạn chế rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....   | 69        |
| 2.3.3.1. Quy trình tín dụng.....  | 69        |
| 2.3.3.2 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.....  | 70        |
| 2.3.4. Nhận xét về công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....   | 75        |
| <b>2.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</b> | <b>76</b> |
| 2.4.1 Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài.....  | 76        |
| 2.4.1.1. Nhóm yếu tố về môi trường kinh tế.....   | 76        |
| 2.4.1.2. Nhóm yếu tố về môi trường chính trị, pháp luật.....  | 77        |
| 2.4.2. Nhóm yếu tố về khách hàng.....   | 78        |
| 2.4.3. Nhóm yếu tố thuộc về nội tại Ngân hàng.....  | 79        |
| <b>TÓM TẮT CHƯƠNG II.....</b>   | <b>88</b> |

|  |            |
|--|------------|
| <b>CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT .....</b> | <b>89</b>  |
| <b>3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....</b>                         | <b>89</b>  |
| <b>3.2. Những giải pháp quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.....</b>                | <b>91</b>  |
| <b>3.2.1. Tiếp cận, tìm kiếm khách hàng tốt để mở rộng quy mô cho vay, hạn chế rủi ro tín dụng:.....</b>       | <b>91</b>  |
| 3.2.1.1 Căn cứ hình thành giải pháp .....  | 91         |
| 3.2.1.2 Mục tiêu .....   | 91         |
| 3.2.1.3 Nội dung thực hiện.....  | 91         |
| 3.2.1.4 Nguồn lực thực hiện.....   | 93         |
| 3.2.1.5 Kết quả dự kiến .....  | 100        |
| <b>3.2.2. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ.....</b>  | <b>100</b> |
| 3.2.2.1 Căn cứ hình thành giải pháp .....  | 100        |
| 3.2.2.2 Mục tiêu .....   | 100        |
| 3.2.2.3 Nội dung thực hiện.....  | 100        |
| 3.2.2.4 Nguồn lực thực hiện.....   | 101        |
| 3.2.2.5 Kết quả dự kiến .....  | 104        |
| <b>3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ .....</b>  | <b>104</b> |
| 3.3.1. Kiến nghị đối với Nhà Nước, Chính Phủ: .....  | 104        |
| 3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:.....   | 105        |
| <b>TÓM TẮT CHƯƠNG III.....</b>   | <b>106</b> |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>  | <b>107</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>  | <b>108</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>   | <b>109</b> |

## DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

### KÝ HIỆU, VIẾT TẮT

|                  |                                       |
|------------------|---------------------------------------|
| TMCP             | Thương mại cổ phần                    |
| QĐ               | Quy định, Quyết định                  |
| NHNN             | Ngân hàng Nhà nước                    |
| TCTD             | Tổ chức tín dụng                      |
| S&P              | STANDARD & POOR'S                     |
| VND              | Việt Nam đồng                         |
| LienVietPostBank | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt     |
| NPL              | Hệ số nợ quá hạn                      |
| TT               | Thông tư                              |
| CT               | Chỉ thị                               |
| CSTT             | Chính sách tiền tệ                    |
| TTGSNH           | Thanh tra, giám sát Ngân hàng         |
| KTNN             | Kinh tế Nhà nước                      |
| CTCP - TNHH      | Công ty Cổ phần – Trách nhiệm hữu hạn |
| SME              | Doanh nghiệp vừa và nhỏ               |
| HĐQT             | Hội đồng Quản trị                     |
| NNNT             | Nông nghiệp nông thôn                 |



## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

|   |    |
|---|----|
| Hình 1.1: Tiến trình hoạch định phương án khắc phục rủi ro tín dụng .....                       | 26 |
| Bảng 1.2: Mô hình xếp hạng của MOODY'S và STANDARD & POOR'S. ....                               | 34 |
| Hình 2.2: Tăng trưởng tín dụng từ năm 2008 – 2012 tại Ngân hàng TMCP<br>Bưu điện Liên Việt..... | 53 |
| Bảng 2.3: Dư nợ theo thời gian khoản vay năm 2008 – 2012 .....                                  | 54 |
| Bảng 2.4: Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp năm 2008 – 2012 .....                               | 56 |
| Bảng 2.5: Dư nợ theo ngành nghề kinh doanh năm 2008 – 2012 .....                                | 58 |
| Hình 2.6: Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng năm 2008 – 2012 .....                               | 59 |
| Hình 2.7: Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng năm 2012 .....                                      | 60 |
| Bảng 2.8: Tăng trưởng dư nợ và tăng trưởng nợ xấu qua các năm .....                             | 61 |
| Bảng 2.9: Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn theo nhóm .....  | 62 |
| Bảng 2.10: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tại Ngân hàng TMCP Bưu điện<br>Liên Việt.....        | 67 |
| Bảng 2.11 : Tổng hợp chấm điểm và xếp loại doanh nghiệp .....                                   | 72 |
| Hình 2.12: Xếp hạng tài sản bảo đảm .....   | 74 |
| Hình 2.13: Xếp hạng tín dụng.....   | 74 |
| Hình 2.14. Trình độ của CBNV Ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2012 .                            | 82 |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động tín dụng là nghiệp vụ chủ yếu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, mang lại hơn 75% thu nhập của mỗi ngân hàng. Tuy nhiên, do đặc điểm kinh doanh, nghiệp vụ tín dụng cũng mang lại những rủi ro không nhỏ, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các loại rủi ro có mối quan hệ chặt chẽ tác động qua lại với nhau và đều có thể gây tổn thất lớn cho ngân hàng nếu không được quan tâm đúng mức.

Rủi ro tín dụng một khi xảy ra sẽ tạo cho các ngân hàng những tổn thất lớn về tài chính. Cùng với đó là những thiệt hại về uy tín, về thương hiệu, việc mất lòng tin của khách hàng sẽ là những tổn thất còn lớn hơn rất nhiều. Khi ngân hàng liên tiếp gặp nhiều rủi ro trong hoạt động tín dụng mà không khắc phục được kịp thời sẽ gây mất lòng tin của các đối tác trong kinh doanh cũng như của những khách hàng gửi tiền tại ngân hàng.

Trong bối cảnh kinh tế đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, rủi ro trong hoạt động kinh doanh có xu hướng tăng cao và phức tạp, đòi hỏi các ngân hàng cần chủ động xác định chiến lược, nội dung dự phòng rủi ro cụ thể.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới đang diễn biến phức tạp và nguy cơ khủng hoảng đang hiển hiện trước mắt, trong khi Việt Nam là một nước có nền kinh tế mở nên không tránh khỏi những ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới. Trước tình hình đó, đòi hỏi các ngân hàng thương mại Việt Nam phải nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng, hạn chế đến mức thấp nhất có thể những nguy cơ tiềm ẩn gây nên rủi ro.

Đứng trước những thời cơ và thách thức của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong nước với các ngân hàng thương mại nước ngoài, mà cụ thể là nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, giảm thiểu rủi ro đã trở nên cấp thiết. Chưa bao giờ vấn đề nâng cao năng lực quản trị rủi ro của hệ thống ngân hàng lại trở nên cấp bách như vậy.

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ra đời trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nhưng với tiềm lực tài chính vững mạnh, công nghệ hiện đại và định hướng chiến lược đúng đắn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt vẫn đạt được những thành quả to lớn trong suốt quá trình hình thành, phát triển và đã từng bước khẳng định được thương hiệu trên thương trường.

Tuy nhiên, không nằm ngoài tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam, khả năng cạnh tranh nói chung và khả năng hạn chế rủi ro tín dụng nói riêng của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt vẫn còn hạn chế. Đây là một phần nguyên nhân dẫn đến Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chưa hoàn toàn chủ động trong hoạt động kinh doanh và đôi khi gặp phải những rủi ro cao, chính vì vậy tôi đã chọn đề tài: *"Một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt"* làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

Đề tài tập trung vào việc nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong thời gian tới, trên cơ sở hệ thống hoá cơ sở lý luận về rủi ro và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, phân tích thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### *a. Đối tượng nghiên cứu:*

- Đối tượng nghiên cứu là rủi ro tín dụng, các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

### *b. Phạm vi nghiên cứu:*

- Về mặt lý luận, luận văn nghiên cứu các vấn đề rủi ro và hạn chế rủi ro tín dụng, các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

- Về mặt thực tế, luận văn nghiên cứu năng lực hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt với hệ thống số liệu chính thức được công bố trong giai đoạn năm năm từ 2008 đến năm 2012.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để phù hợp với nội dung, yêu cầu, mục đích của đề tài đề ra, phương pháp được thực hiện trong quá trình nghiên cứu gồm phương pháp so sánh, phân tích kết hợp với phương pháp điều tra chọn mẫu và hệ thống hoá. Bên cạnh đó, đề tài cũng vận dụng kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan để làm phong phú và sâu sắc hơn các cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài.

#### **5. Những đóng góp mới của đề tài**

Một số kết quả nghiên cứu liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh nói chung và từng lĩnh vực kinh doanh cụ thể tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã nghiên cứu từ trước đến nay.

Trên cơ sở phân tích tình hình hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, đề tài nêu ra những dấu hiệu nhận biết sớm các khoản nợ có vấn đề, tìm ra các nguyên nhân để từ đó kiến nghị các giải pháp có hiệu quả và khả thi. Đóng góp những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động của các Ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nói riêng.

#### **6. Kết cấu luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục viết tắt, danh mục bảng biểu, đồ thị và danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

Chương 3: Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

## CHƯƠNG I

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### **1.1. Các vấn đề cơ bản về ngân hàng thương mại và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại**

#### ***1.1.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại***

Ngân hàng thương mại (NHTM) được biết đến như là một trong những tổ chức trung gian tài chính quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh tiền tệ mà nhiệm vụ thường xuyên và chủ yếu là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại luôn tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro và hậu quả của những rủi ro là rất nghiêm trọng. Để nghiên cứu về rủi ro, chúng ta sẽ xuất phát từ những hoạt động cơ bản và đặc điểm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.

#### ***1.1.2. Các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại***

##### **1.1.2.1 Hoat động huy động vốn**

Nghiệp vụ huy động vốn bao gồm: nghiệp vụ nhận tiền gửi, nghiệp vụ đi vay, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu...

Tiền gửi là nguồn quan trọng nhất của Ngân hàng thương mại. Khách hàng gửi tiền vào ngân hàng vì nhiều mục đích khác nhau như an toàn, sinh lời, thanh khoản.

### 1.1.2.2 Hoạt động tín dụng

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị, dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ, từ người sở hữu sang người sử dụng, sau đó hoàn trả lại với một lượng giá trị lớn hơn. Trong mỗi một hành vi tín dụng hai bên cam kết với nhau: Một bên thì giao ngay một số tài hoá hay tiền bạc, còn bên kia cam kết sẽ hoàn lại những đối khoản của số tài hoá đó trong một thời gian nhất định và theo một số điều kiện nhất định nào đó.

Hoạt động tín dụng là hoạt động khá đa dạng, là một loại kinh doanh tiền tệ phức tạp.

### 1.1.2.3 Hoạt động thanh toán

Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, nhiều hình thức thanh toán được phát triển như: thanh toán quốc tế (L/C), thẻ điện tử, máy ATM... Dịch vụ thanh toán qua ngân hàng giúp khách hàng thanh toán nhanh gọn, chính xác, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn...

### 1.1.2.4 Hoạt động khác

#### *a. Nghiệp vụ đầu tư :*

Trong những năm gần đây, cùng với sự song song tồn tại của Thị trường chứng khoán thì nghiệp vụ đầu tư đã và đang được các ngân hàng chú trọng nhiều hơn.

Ngân hàng tham gia vào đầu tư, mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận từ lợi tức chứng khoán và từ chênh lệch thị giá chứng khoán mua bán trên thị trường.

Ngoài ra, ngân hàng còn thực hiện hùn vốn, liên doanh qua đó trực tiếp góp vốn vào các doanh nghiệp để thành lập công ty, xí nghiệp mới.

*b. Nghiệp vụ kinh doanh đối ngoại:*

Các ngân hàng có thể tham gia mua bán ngoại tệ, huy động vốn ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu của đầu tư cho vay cũng như kiếm lời. Việc kinh doanh ngoại tệ còn góp phần thúc đẩy trong công tác thanh toán quốc tế, tài trợ cho xuất nhập khẩu,...

*c. Các hoạt động dịch vụ khác của Ngân hàng :*

- Dịch vụ chuyển tiền: Ngân hàng theo sự uỷ nhiệm của khách hàng sẽ chuyển tiền để đáp ứng nhu cầu chi dùng của họ. Có hai phương thức chuyển tiền là chuyển tiền bằng điện và chuyển tiền bằng thư.
- Thu chi hộ tiền hàng: Theo những lệnh uỷ nhiệm thu hoặc uỷ nhiệm chi, ngân hàng sẽ tiến hành trích tiền trên tài khoản tiền gửi của khách hàng chuyển trả tiền hàng hoá, dịch vụ đã nhận hoặc thực hiện thu hộ tiền hàng khi nhận được chứng từ khách hàng nhờ thu hộ...
- Nghiệp vụ uỷ thác: Là nghiệp vụ mà ngân hàng thực hiện theo sự uỷ thác của khách hàng trong việc quản lý tài sản, chuyển giao tài sản thừa kế, bảo quản chứng khoán, vàng bạc, giấy tờ có giá... để hưởng hoa hồng.
- Mua bán hộ: Theo sự uỷ nhiệm của khách hàng ngân hàng thực hiện nghiệp vụ phát hành hộ trái phiếu hoặc chứng khoán cho các công ty, hoặc phát hành trái khoán Chính phủ. Thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng có được một khoản thu nhập dưới hình thức hoà hồng phát hành. Ngân hàng có thể tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường theo lệnh của khách hàng với tư cách là một trung gian môi giới trên thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán.
- .....

## **1.2. Những vấn đề chung về hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại**

### ***1.2.1 Khái niệm và phân loại tín dụng ngân hàng***

#### 1.3.1.1 Khái niệm tín dụng ngân hàng

*Tín dụng là một nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại, trong đó NHTM (bên cho vay) thoả thuận chuyển giao tài sản (tiền hoặc hiện vật) cho khách hàng (bên đi vay) sử dụng trong một thời gian nhất định, khi đến hạn thanh toán, bên đi vay có trách nhiệm vô điều kiện trong hoàn trả gốc ban đầu và trả thêm phần lãi cho bên cho vay.*

Hoạt động tín dụng là hoạt động tạo phần lớn lợi nhuận cho ngân hàng. Hoạt động tín dụng có tầm quan trọng bậc nhất trong ngân hàng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển và có nền kinh tế thị trường như ở nước ta.

#### 1.2.1.2 Phân loại tín dụng ngân hàng

- Phân loại theo thời gian
  - Tín dụng ngắn hạn : là loại tín dụng có thời hạn đến 01 năm, được sử dụng để cho vay bổ sung thiếu hụt tạm thời vốn lưu động của các doanh nghiệp và nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của các cá nhân;
  - Tín dụng trung hạn: là loại tín dụng có thời hạn từ trên 01 năm đến 05 năm, dùng để cho vay vốn mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng xây dựng các công trình nhỏ và thời gian thu hồi vốn nhanh;
  - Tín dụng dài hạn: là loại tín dụng có thời hạn trên 05 năm, được sử dụng để cấp vốn cho xây dựng cơ bản, cải tiến và mở rộng sản xuất có quy mô lớn.
- Phân loại theo đối tượng cho vay
  - Tín dụng vốn lưu động: là loại tín dụng để hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế như cho vay nhằm dự trữ hàng hóa, mua nguyên vật liệu cho sản xuất.



- Tín dụng vốn cố định: là loại tín dụng cung cấp nhằm hình thành vốn cố định, loại tín dụng này được thực hiện dưới hình thức cho vay trung và dài hạn. Tín dụng vốn cố định thường được cấp phát phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất, xây dựng các xí nghiệp và công trình mới.
- Phân loại theo mục đích sử dụng vốn
  - Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hóa: là loại tín dụng được cấp phát cho các nhà doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác để tiến hành sản xuất và lưu thông hàng hóa;
  - Tín dụng tiêu dùng: là loại cho vay đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng như mua sắm tài sản, xây dựng nhà cửa...
- Phân loại theo hình thức:
  - Chiết khấu: là việc tổ chức tín dụng mua lại giấy tờ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của khách hàng dưới mệnh giá của giấy tờ có giá đó;
  - Thấu chi: được thực hiện bằng cách cho phép khách hàng được dư nợ tài khoản vãng lai một số lượng tiền nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định;
  - Cho vay thông thường: khoản vay này chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm máy móc, thiết bị, nhu cầu thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, tiền vay được thanh toán dần cho ngân hàng theo định kỳ. Số tiền thanh toán định kỳ có thể là khác nhau;
  - Bảo lãnh: là một loại hợp đồng giữa hai bên, trong đó người bảo lãnh cam kết sẽ bồi hoàn một khoản tiền cho người thụ hưởng bảo lãnh, trong trường hợp người được bảo lãnh vi phạm những nghĩa vụ của họ được quy định trong bảo lãnh;
  - Tín dụng thuê mua: là hình thức tín dụng trung và dài hạn được thực hiện thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị, động sản và các bất động sản khác. Khi hết hạn thuê bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó;

- Bao thanh toán: là nghiệp vụ đi mua lại các khoản nợ của doanh nghiệp nào đó để rồi sau đó nhận các khoản chi trả của yêu cầu đó.
- Phân loại theo tài sản đảm bảo:
  - Tín dụng có bảo đảm: là loại tín dụng được thực hiện dựa trên các cơ sở đảm bảo như: cầm cố, thế chấp, chiết khấu và bảo lãnh;
  - Tín dụng không có bảo đảm: là loại tín dụng không cần có tài sản thế chấp, cầm cố hay có sự bảo lãnh của bên thứ ba, việc cho vay chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng.
- Phân loại tín dụng theo thành phần kinh tế:
  - Cho vay doanh nghiệp Nhà nước.
  - Cho vay kinh tế tập thể.
  - Cho vay kinh tế tư nhân.
  - Cho vay kinh tế cá thể.
  - Cho vay kinh tế hỗn hợp.
- Phân loại theo phương thức hoàn trả:
  - Cho vay hoàn trả một lần: các khoản vay sẽ được hoàn trả một lần vào thời gian xác định trong hợp đồng tín dụng, lãi vay có thể được hoàn trả theo thoả thuận trong hợp đồng, chẳng hạn theo tháng, theo quý hoặc theo năm.
  - Cho vay trả góp: việc hoàn trả được tiến hành theo định kỳ, các khoản này có thể bằng nhau hay không bằng nhau tùy theo thoả thuận và được thực hiện theo nguyên tắc trả dần trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

## ***1.2.2 Nguyên tắc và điều kiện cho vay***

### **1.2.2.1 Nguyên tắc cho vay**

Khách hàng vay vốn Ngân hàng phải tuân thủ hai nguyên tắc sau đây:

- Tiền vay phải được sử dụng đúng mục đích đã thoả thuận trên hợp đồng tín dụng: Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính hiệu quả của việc sử dụng

vốn vay tạo điều kiện thực hiện tốt việc hoàn trả nợ vay của khách hàng. Để thực hiện tốt điều này, mỗi lần vay vốn khách hàng làm giấy đề nghị vay vốn, trong giấy này khách hàng phải ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay của mình và kèm theo phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, nếu Ngân hàng phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thu hồi nợ trước hạn.

- Tiền vay phải được hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng: Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của tín dụng là giao dịch cung cầu về vốn, tín dụng là giao dịch quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định. Trong khoảng thời gian cam kết giao dịch, Ngân hàng và bên vay thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng rằng Ngân hàng sẽ chuyển giao quyền sử dụng một lượng giá trị nhất định cho bên vay. Khi kết thúc kỳ hạn, bên vay phải hoàn trả quyền này cho Ngân hàng (trả nợ gốc) và một khoản chi phí (lợi tức) nhất định cho việc sử dụng vốn vay. Nguyên tắc này đảm bảo cho tiền vay không bị giảm giá, tiền vay phải thu hồi được đầy đủ và có sinh lời.

#### 1.2.2.2 Điều kiện cho vay

Khách hàng muốn được vay vốn Ngân hàng phải có các điều kiện sau đây:

- Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
- Có mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.
- Có đủ khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
- Có dự án/ phương án đầu tư, sản xuất kinh doanh khả thi.
- Thực hiện quy định về đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### 1.2.2.3 Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được trong kỳ so với số vốn vay phát ra trong một thời kỳ nhất định. Thông thường lãi suất tính cho năm, quý, tháng.
- Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng thì lãi suất áp dụng tại thời điểm nhận nợ, cho vay lưu vụ lãi suất áp dụng tại thời điểm lưu vụ.
- Trường hợp gia hạn nợ, giảm nợ thì lãi suất cho vay áp dụng theo thỏa thuận ghi trên hợp đồng tín dụng.
- Lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay.

### **1.2.3. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế**

*Thứ nhất*, tín dụng ngân hàng góp phần giảm hệ số vốn nhàn rỗi trong lưu thông và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

*Thứ hai*, chính phủ sử dụng tín dụng ngân hàng như một công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

*Thứ ba*, tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng

*Thứ tư*, tín dụng ngân hàng là đòn bẩy quan trọng thúc đẩy nền kinh tế.

### **1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng**

- Các yếu tố từ phía Ngân hàng:
  - **Chính sách tín dụng của Ngân hàng:** Chính sách tín dụng là một trong những chính sách trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là yếu tố đầu tiên tác động đến việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Chính sách tín dụng được hiểu là đường lối, chủ trương đảm bảo cho hoạt động tín dụng đi đúng quỹ đạo, liên quan đến việc mở rộng hay thu hẹp tín dụng. Chính sách tín dụng bao gồm: hạn mức tín dụng, kỳ hạn của các khoản vay, lãi suất cho vay và mức lệ phí, các loại cho vay được thực hiện. Các điều khoản của chính sách tín dụng được xây dựng dựa trên

nhiều yếu tố khác nhau như các điều kiện kinh tế, chính sách tiền tệ và tài chính của Ngân hàng Nhà nước, khả năng về vốn của ngân hàng và nhu cầu tín dụng của khách hàng. Khi các yếu tố này thay đổi, chính sách tín dụng cũng thay đổi theo. Đối với mỗi khách hàng, ngân hàng có thể đưa ra các chính sách khác nhau cho phù hợp. Ví dụ như các khách hàng có uy tín với ngân hàng thì ngân hàng có thể cho vay không có tài sản đảm bảo, có hạn mức cao hơn, lãi suất ưu đãi hơn, còn đối với các khách hàng khác, việc có tài sản đảm bảo là cần thiết. Một chính sách tín dụng đúng đắn sẽ thu hút nhiều khách hàng, đảm bảo khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng trên cơ sở hạn chế rủi ro, tuân thủ phương pháp, đường lối chính sách của Nhà nước và đảm bảo công bằng xã hội. Điều đó cũng có nghĩa chất lượng tín dụng tùy thuộc vào việc xây dựng chính sách tín dụng của ngân hàng thương mại có đúng đắn hay không. Bất cứ ngân hàng nào muốn có chất lượng tín dụng tốt cũng đều phải có chính sách tín dụng khoa học, phù hợp với thực tế của ngân hàng cũng như của thị trường.

- **Quy trình tín dụng:** Là tập hợp những nội dung, nghiệp vụ cơ bản, các bước tiến hành trong quá trình cho vay, thu nợ nhằm đảm bảo an toàn vốn tín dụng. Nó bao gồm các bước bắt đầu từ khâu chuẩn bị cho vay, phát tiền vay, kiểm tra trong quá trình cho vay cho đến khi thu hồi được nợ. Trong quy trình tín dụng, bước chuẩn bị cho vay rất quan trọng, bao gồm 03 giai đoạn: khai thác và tìm kiếm khách hàng; hướng dẫn khách hàng về điều kiện tín dụng và thành lập hồ sơ vay; phân tích thẩm định khách hàng và phương án, dự án vay vốn. Chất lượng tín dụng phụ thuộc nhiều vào chất lượng công tác thẩm định và quy định về điều kiện, thủ tục cho vay của từng ngân hàng thương mại. Kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay giúp cho ngân hàng nắm được diễn biến của các khoản tín dụng đã cung cấp cho khách hàng để có những hành động điều chỉnh can thiệp khi cần thiết, sớm ngăn ngừa rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Việc lựa chọn

và áp dụng có hiệu quả các hình thức kiểm tra sẽ thiết lập được một hệ thống phòng ngừa hữu hiệu, giảm rủi ro tín dụng, nói cách khác sẽ nâng cao chất lượng tín dụng. Thu hồi và giải quyết nợ là khâu quyết định đến chất lượng tín dụng. Sự nhạy bén của ngân hàng trong việc kịp thời phát hiện những biểu hiện bất lợi có thể xảy ra đối với khách hàng cũng như những biện pháp xử lý kịp thời, tư vấn cho khách hàng sẽ giảm thiểu được những khoản nợ quá hạn và điều đó sẽ có tác dụng tích cực đối với hoạt động tín dụng. Đồng thời với các bước trong quy trình tín dụng là công tác thu thập thông tin. Thông tin tín dụng càng nhanh, càng chính xác và toàn diện thì khả năng phòng chống rủi ro tín dụng càng tốt. Thông tin tín dụng có thể thu thập được từ rất nhiều nguồn: từ Trung tâm tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, từ Phòng Thông tin tín dụng của các ngân hàng thương mại, qua báo chí, các tổ chức nghề nghiệp, qua cán bộ tín dụng trực tiếp thu thập tại cơ sở sản xuất kinh doanh của khách hàng, qua báo cáo tài chính của khách hàng. Quy trình tín dụng của Ngân hàng thương mại không mang tính cứng nhắc. Đối với mỗi khách hàng khác nhau, ngân hàng có thể chủ động, linh hoạt, thực hiện các bước trong quy trình tín dụng cho phù hợp. Ví dụ như đối với các dự án lớn, bước phân tích là rất quan trọng. Thậm chí có trường hợp quá phức tạp, ngân hàng phải thành lập tổ thẩm định riêng. Đối với những món vay tiêu dùng, việc giám sát mục đích sử dụng vốn cần được chú trọng nhiều hơn.

- **Công tác tổ chức ngân hàng:** Tổ chức của ngân hàng cần cụ thể hoá và sắp xếp có khoa học, có tính linh hoạt trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc đã quy định. Ngân hàng được tổ chức một cách có khoa học sẽ đảm bảo được sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các phòng ban, giữa các ngân hàng với nhau trong toàn hệ thống cũng như với các cơ quan liên quan khác. Qua đó sẽ tạo điều kiện đáp ứng kịp thời các yêu cầu của khách hàng, quản lý có hiệu quả các khoản vốn tín dụng, phát hiện và giải quyết

kip thời các khoản tín dụng có vấn đề, từ đó nâng cao chất lượng tín dụng.

- **Phẩm chất và trình độ cán bộ:** Chất lượng đội ngũ cán bộ ngân hàng là nhân tố quyết định đến sự thành bại trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung và trong hoạt động tín dụng nói riêng. Số dĩ như vậy là vì cán bộ tín dụng là người tham gia trực tiếp vào mọi khâu của quy trình tín dụng, từ bước đầu tiên đến bước cuối cùng. Cán bộ tín dụng mà không có đạo đức nghề nghiệp, làm việc thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái pháp luật sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng quyết định đến sự thành công của công tác tín dụng. Cán bộ tín dụng giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng, có kinh nghiệm đánh giá chính xác tính khả thi của dự án, xác định được tính chân thực của các báo cáo tài chính, phát hiện các hành vi cố tình lừa đảo của khách hàng (như sửa chữa báo cáo tài chính, lập hồ sơ thế chấp giả, dùng một tài sản thế chấp đi vay ở nhiều nơi...) từ đó phân tích được khả năng quản lý và năng lực thực sự của khách hàng để quyết định có cho vay hay không. Bên cạnh đó cán bộ tín dụng cần có sự hiểu biết rộng về pháp luật, môi trường kinh tế xã hội, đường lối phát triển của đất nước, sự thay đổi của thị trường... dự đoán trước được những biến động có thể xảy ra từ đó tư vấn lại cho khách hàng xây dựng lại phương án kinh doanh cho phù hợp.
- **Kiểm soát nội bộ:** Thông qua kiểm soát nội bộ giúp cho nhà lãnh đạo ngân hàng nắm được tình hình hoạt động kinh doanh đang diễn ra; phát hiện những thuận lợi, khó khăn, sai trái từ đó đề ra các biện pháp giải quyết kịp thời. Chất lượng tín dụng phụ thuộc vào việc chấp hành những quy định, thể lệ, chính sách và mức độ phát hiện kịp thời các sai sót cũng nguyên nhân dẫn đến những lệch lạc trong quá trình thực hiện một khoản tín dụng.

- **Tình hình huy động vốn:** Tình hình huy động vốn ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng. Vốn huy động ngắn hạn là nguồn chủ yếu để cho vay ngắn hạn, vốn huy động trung dài hạn là nguồn chủ yếu để cho vay trung dài hạn. Vốn huy động càng lớn, ngân hàng thương mại càng có khả năng cho vay, mở rộng hoạt động tín dụng. Nếu ở ngân hàng không có sự phù hợp về kỳ hạn giữa nguồn huy động và cho vay mà không dự kiến được nguồn bù đắp thì rủi ro thanh khoản sẽ xảy ra.
- Các yếu tố từ phía Khách hàng:
  - **Năng lực của khách hàng:** Năng lực của khách hàng là nhân tố quyết định đến việc khách hàng sử dụng vốn vay có hiệu quả hay không. Nếu năng lực của khách hàng yếu kém, thể hiện ở việc không dự đoán được những biến động lên xuống của nhu cầu thị trường; không hiểu biết nhiều trong việc sản xuất, phân phối và khuyến khích tiêu phẩm ... thì sẽ dễ dàng bị gục ngã trong cạnh tranh. Từ đó làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng, chất lượng tín dụng của ngân hàng bị ảnh hưởng. Và ngược lại năng lực của khách hàng càng cao thì khả năng cạnh tranh trên thị trường càng lớn, vốn vay càng được sử dụng có hiệu quả.
  - **Sự trung thực của khách hàng:** Sự trung thực của khách hàng ảnh hưởng lớn tới chất lượng tín dụng của ngân hàng. Nếu các doanh nghiệp vay vốn Ngân hàng không cung cấp các số liệu trung thực, vi phạm chế độ kế toán thống kê đã được ban hành thì sẽ gây khó khăn cho ngân hàng trong việc nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, cũng như việc quản lý vốn vay của khách hàng để qua đó có thể đưa ra quyết định cho vay đúng đắn. Nếu khách hàng sử dụng vốn vay ngân hàng không đúng đối tượng kinh doanh, không đúng với phương án, mục đích khi xin vay thì sẽ không trả được nợ đúng hạn.
  - **Rủi ro trong công việc kinh doanh của khách hàng:** Rủi ro là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những biến cố (sự kiện) xảy ra ngoài mong muốn và đem lại hậu quả xấu. Rủi ro trong kinh doanh là một yếu tố tất



yếu như người ta thường nói” rủi ro là người bạn đồng hành của kinh doanh”. Rủi ro phát sinh muôn màu muôn vẻ và là hệ quả của những nhân tố chủ quan hay khách quan, nhưng chủ yếu là những nhân tố khách quan ngoài dự đoán của doanh nghiệp. Trong sản xuất kinh doanh, rủi ro phát sinh dưới nhiều hình thái khác nhau: do thiên tai, hỏa hoạn, do năng lực sản xuất kinh doanh yếu kém, là nạn nhân của sự thay đổi chính sách của nhà nước, do bị lừa đảo, trộm cắp... Ví dụ như giá bán nguyên vật liệu tăng vọt nhưng giá bán sản phẩm không thay đổi sẽ làm lợi nhuận của doanh nghiệp giảm, ảnh hưởng đến việc trả nợ Ngân hàng. Nếu doanh nghiệp tăng giá bán sản phẩm lên thì sẽ bị khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, khả năng thu hồi vốn chậm, dễ dàng vi phạm việc trả nợ Ngân hàng về mặt thời hạn.

- **Tài sản đảm bảo:** Quyền sở hữu tài sản là một trong những tiêu chuẩn để được cấp tín dụng (có thể là tài sản đảm bảo hoặc tín chấp). Tuy nhiên hiện nay có rất nhiều tài sản của các pháp nhân và cá nhân không có giấy chứng nhận sở hữu. Tài sản cố định phần lớn là nhà xưởng, máy móc, thiết bị lạc hậu không đủ tiêu chuẩn thế chấp. Trong khi đó nhu cầu vay vốn ngân hàng là rất lớn. Như vậy nếu cho vay theo đúng chế độ thì hầu hết các doanh nghiệp không đủ điều kiện để cho vay hoặc được cho vay nhưng không đáng kể
- **Sự không theo kịp với quá trình đổi mới:** Nhiều doanh nghiệp nhà nước thường có thói quen dựa dẫm trông chờ vào nhà nước. Vốn tự có của họ ít nhưng lại được giao những nhiệm vụ sản xuất kinh doanh lớn. Hơn nữa, do đã quen với kiểu làm ăn bao cấp nên khi chuyển sang cơ chế thị trường tự hạch toán kinh doanh, họ vay vốn ngân hàng để kinh doanh nhưng khi thua lỗ vẫn trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước như trước đây. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng, đặc biệt là chất lượng tín dụng trung dài hạn.
- Các yếu tố khác:

- **Môi trường kinh tế:** Nền kinh tế là một hệ thống bao gồm các hoạt động kinh tế có quan hệ biện chứng, ràng buộc lẫn nhau nên bất kỳ một sự biến động của một hoạt động kinh tế nào đó cũng sẽ gây ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của các lĩnh vực còn lại. Hoạt động của ngân hàng thương mại có thể được coi là chiếc cầu nối giữa các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Vì vậy, sự ổn định hay mất ổn định của nền kinh tế sẽ có tác động mạnh mẽ đến hoạt động của ngân hàng- đặc biệt là hoạt động tín dụng. Các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, khủng hoảng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng tín dụng. Một nền kinh tế ổn định tỷ lệ lạm phát vừa phải sẽ tạo điều kiện cho các khoản tín dụng có chất lượng cao. Tức là các doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường ổn định thì khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn, từ đó mà có thể trả vốn và lãi cho ngân hàng. Ngược lại khi nền kinh tế biến động thì các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh cũng thất thường ảnh hưởng đến thu nhập của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới khả năng thu nợ của ngân hàng. Chu kỳ kinh tế có tác động không nhỏ tới hoạt động tín dụng. Trong thời kỳ suy thoái, sản xuất vượt quá nhu cầu dẫn tới hàng tồn kho lớn, hoạt động tín dụng gặp nhiều khó khăn do các doanh nghiệp không phát triển được. Hơn nữa nếu ngân hàng bỏ qua các nguyên tắc tín dụng thì lại càng làm giảm chất lượng tín dụng. Ngược lại trong thời kỳ hưng thịnh, tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp có xu hướng mở rộng sản xuất kinh doanh, nhu cầu tín dụng tăng và rủi ro ít, do đó chất lượng tín dụng cũng tăng. Tuy nhiên trong thời kỳ này có những khoản vay vượt quá quy mô sản xuất cũng như khả năng quản lý của khách hàng nên những khoản vay này vẫn gặp rủi ro.
- **Môi trường xã hội:** Quan hệ tín dụng được thực hiện trên cơ sở lòng tin. Nó là cầu nối giữa ngân hàng và khách hàng. Đạo đức xã hội ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng. Trong trường hợp đạo đức xã hội không tốt, lợi dụng lòng tin để lừa đảo sẽ làm giảm chất lượng tín dụng. Hơn nữa trình

độ dân trí chưa cao, kém hiểu biết về hoạt động ngân hàng cũng sẽ làm giảm chất lượng tín dụng.

- **Môi trường tự nhiên:** Những biến động bất khả kháng xảy ra trong môi trường tự nhiên như thiên tai (hạn hán, lũ lụt, động đất...), hoả hoạn làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, đặc biệt là trong các ngành có liên quan đến nông nghiệp, thủy sản, hải sản. Vì vậy khi môi trường tự nhiên không thuận lợi thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn từ đó làm giảm chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại.

- **Môi trường chính trị - pháp luật:** Trước trào lưu hội nhập, các doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cơ hội để phát triển song cũng gặp không ít khó khăn. Một doanh nghiệp muốn đứng vững trên thị trường phải đối mặt với vô số những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của mình. Trong những yếu tố đó chính trị và luật pháp là hai vấn đề đáng quan tâm. Sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong kinh doanh phụ thuộc phần lớn vào doanh nghiệp có am hiểu các chính sách, các luật lệ hay không.

Sự chi phối môi trường chính trị - pháp luật đến hoạt động kinh doanh diễn ra theo 2 chiều hướng khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi và kìm hãm, hạn chế. Đây là yếu tố có tầm ảnh hưởng tới tất cả các ngành kinh doanh trên một lãnh thổ, các yếu tố thể chế, luật pháp có thể uy hiếp đến khả năng tồn tại và phát triển của bất cứ ngành nào

Khi kinh doanh trên một đơn vị hành chính, các doanh nghiệp sẽ phải bắt buộc tuân theo các yếu tố thể chế luật pháp tại khu vực đó. Thể chế nào có sự bình ổn cao sẽ có thể tạo điều kiện tốt cho việc hoạt động kinh doanh và ngược lại.

- **Môi trường văn hóa – xã hội:** Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Tác động của văn hoá đến kinh tế là hết sức rộng lớn và phức tạp.

Bên cạnh những giá trị văn hoá mang tính phổ cập và thống nhất thì luôn tồn tại các giá trị văn hoá mang tính địa phương đặc thù, còn gọi là các nhánh văn hoá. Những giá trị văn hoá phổ cập thống nhất có ảnh hưởng rộng lớn trong phạm vi toàn xã hội và tạo nên những đặc tính chung.

Văn hoá ảnh hưởng đến hàng loạt các vấn đề có tính chất chiến lược như: lựa chọn lĩnh vực kinh doanh, lựa chọn thị trường mục tiêu, lựa chọn đối tác, các quyết định, mục tiêu kinh doanh. Đồng thời văn hoá cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện các chiến thuật, các sách lược, các biện pháp cụ thể, các thao tác, hoạt động cụ thể của doanh nghiệp

### **1.3. Rủi ro tín dụng và ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động của Ngân hàng thương mại.**

#### ***1.3.1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại***

##### 1.3.1.1 Khái niệm rủi ro tín dụng

Khái niệm Rủi ro: “Rủi ro là những biến cố không mong đợi xảy ra và gây tổn thất đối với tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định”.

Hoạt động tín dụng là hoạt động đặc trưng cho ngân hàng và mang lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng. Vì vậy, rủi ro trong hoạt động tín dụng là đặc trưng nhất và dễ xảy ra nhất bởi lợi nhuận cao luôn đi kèm rủi ro lớn.

Theo quy định tại Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ– NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, *rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.*

### 1.3.1.2 Phân loại nợ, nợ xấu, nợ quá hạn

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn:
  - Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
  - Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày mà Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định.
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý:
  - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu;
  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định.
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn:
  - Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trả nợ lần đầu được phân vào nhóm 2;
  - Các khoản nợ được miễn giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định.
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
  - Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định.
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn:
  - Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
  - Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
  - Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;
  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định.
- Nợ xấu: là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.
  - Nợ quá hạn: là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. Bao gồm các khoản nợ thuộc nhóm 2, 3, 4 và 5.

#### 1.3.1.2 Phân loại rủi ro tín dụng

Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau:

- Rủi ro giao dịch: nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch gồm có ba bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro đảm bảo, và rủi ro nghiệp vụ.
  - Rủi ro lựa chọn: là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, khi ngân hàng lựa chọn những phương án vay vốn có hiệu quả để ra quyết định cho vay.
  - Rủi ro đảm bảo: phát sinh từ các tiêu chuẩn bảo đảm như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại tài sản đảm bảo, chủ thể bảo đảm, cách thức bảo đảm và mức cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo.
  - Rủi ro nghiệp vụ : là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề,

- Rủi ro danh mục: là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân chia thành hai loại: Rủi ro nội tại và rủi ro tập trung:
  - Rủi ro nội tại: xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt bên trong mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế. Nó xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.
  - Rủi ro tập trung: là trường hợp ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế, hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định, hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

### ***1.3.2. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với các Ngân hàng thương mại***

- Thiệt hại đối với Ngân hàng:  
 Sự tổn thất của Ngân hàng khi rủi ro tín dụng xảy ra là thiệt hại về vật chất hoặc uy tín của Ngân hàng. Rủi ro tín dụng sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng như thiếu khả năng chi trả cho khách hàng, vì phần lớn hoạt động của Ngân hàng là nguồn vốn huy động, khi Ngân hàng không thu hồi được nợ gốc và lãi khả năng thanh toán của Ngân hàng dần lâm vào tình trạng thiếu hụt. Như vậy rủi ro tín dụng sẽ làm cho Ngân hàng mất cân đối trong việc thanh toán, dẫn làm cho Ngân hàng bị lỗ và có nguy cơ phá sản.
- Thiệt hại đối với nền kinh tế:  
 Hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến hoạt động của toàn bộ nền kinh tế, đến tất cả các doanh nghiệp và đến toàn bộ các tầng lớp dân cư. Vì vậy khi rủi ro tín dụng xảy ra có thể làm một số Ngân hàng mất khả năng chi trả, tạo cho dân chúng một tâm lý sợ hãi, mọi người sẽ đến Ngân hàng để rút tiền trước hạn và hậu quả có thể đưa đến phá sản đồng loạt các Ngân hàng do thiếu khả năng thanh toán. Khi đó rủi ro tín dụng sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế.

- Thiệt hại đối với quan hệ quốc tế:

Do tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong nước bất ổn sẽ dẫn đến sự suy thoái, khủng hoảng kinh tế chính trị quốc gia dẫn đến những thiệt hại về quan hệ quốc tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

#### **1.4. Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại**

##### **1.4.1. Sự cần thiết của quản trị rủi ro tín dụng**

- **Đối với ngân hàng**

Rủi ro tín dụng xảy ra sẽ dẫn đến phát sinh các khoản nợ khó thu hồi, gây ảnh hưởng làm ứ đọng vốn dẫn đến làm giảm vòng quay vốn ngân hàng.

Tiếp nữa, có thể phát sinh các khoản chi phí quản lý, giám sát, từ việc tăng lãi suất của các khoản nợ quá hạn sẽ làm cho những khoản chi phí trên lớn hơn thu nhập, làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm sút.

- **Đối với khách hàng**

Như đã biết, lãi vay ngân hàng được hạch toán vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Khi phát sinh nợ quá hạn sẽ dẫn tới chi phí của doanh nghiệp tăng lên, gia tăng nguy cơ không trả được nợ cho ngân hàng, dẫn tới việc doanh nghiệp buộc phải phát mại tài sản thế chấp, và có thể bị phá sản.

Ngân hàng không thu được nợ của khách hàng là biểu hiện hoạt động kinh doanh của khách hàng gặp khó khăn, khách hàng muốn vay ngân hàng những lần sau đó sẽ gặp khó khăn. Đồng thời bạn hàng của khách hàng cũng do dự khi thiết lập quan hệ với họ. Các chủ nợ cũng dồn dập tới đòi nợ khách hàng. Uy tín của doanh nghiệp trên thị trường bị giám sát.

- **Tác động của quản trị rủi ro tín dụng đối với hiệu quả đầu tư xã hội**

Rủi ro tín dụng xảy ra đồng nghĩa với khoản đầu tư của người vay tiền không có hiệu quả, tức là không có lợi ích đầu tư của người vay tiền đối với ngân hàng và xã hội. Hoạt động ngân hàng là một lĩnh vực hết sức nhạy cảm và có tính xã hội hoá cao, có nhiều mối quan hệ phức tạp với nhiều chủ thể. Khi một ngân hàng bị thua



lỗi, phá sản sẽ gây tâm lý hoang mang lan rộng nhanh chóng, khiến nhiều khách hàng gửi tiền có thể rút tiền hàng loạt gây ảnh hưởng xấu tới hoạt động ngân hàng.

Trường hợp xấu nhất, có thể gây đổ vỡ hàng loạt của các ngân hàng. Theo thời gian, nếu có khôi phục được cũng sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn. Ở nước ta hiện nay, nếu một NHTM gặp khó khăn tài chính do rủi ro tín dụng xảy ra ngoài mong đợi, ngân hàng có thể nhận được sự hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước. Lúc này, ngân sách Nhà nước phải tăng chi cho khoản mục này và cắt giảm chi tiêu cho các khoản mục khác, sẽ làm ảnh hưởng tới mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Tóm lại, quản trị rủi ro tín dụng giúp ngân hàng vững vàng trong xử lý mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận, qua đó tránh được thiệt hại và đem lại lợi ích cho bản thân và mọi đối tượng khác có liên quan đến hoạt động tín dụng. Giúp làm giảm tổn thất cho bản thân ngân hàng và nền kinh tế, lành mạnh hoá hệ thống tài chính, tăng cường cạnh tranh, giúp tăng trưởng kinh tế.

#### ***1.4.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại***

Trên cơ sở tìm hiểu về rủi ro tín dụng theo các vấn đề trên phần này đi sâu tìm hiểu nội dung các bước quản trị rủi ro tín dụng. Từ đó, nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

##### **1.4.2.1 Giám sát rủi ro tín dụng**

Giám sát rủi ro bao gồm các công việc như: giám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của khách hàng và việc thực hiện các điều khoản đã có trong hợp đồng tín dụng ký với khách hàng. Việc giám sát nhằm phát hiện ra các dấu hiệu rủi ro thực tiễn, những biến động xấu trong sản xuất kinh doanh của khách hàng để từ đó xác định rủi ro tiềm tàng và có các biện pháp xử lý kịp thời. Phương pháp giám sát rất đa dạng. Sau đây là một số phương pháp thường dùng trong ngân hàng

- Giám sát hoạt động tài khoản của khách hàng tại ngân hàng

Sự thay đổi số dư, số phát sinh trong tài khoản tiền gửi và tiền vay của khách hàng phản ánh tình hình tiêu thụ sản phẩm, lưu chuyển tiền tệ, sử dụng vốn vay và trả nợ. Sự biến đổi bất thường trong tài khoản phản ánh những khó khăn trong quản trị tài chính của khách hàng, dẫn tới khó khăn trong chi trả của khách hàng.

- Phân tích báo cáo tài chính định kỳ

Kết quả phân tích sẽ cho thấy, những biểu hiện làm giảm khả năng hoàn trả nợ hay biểu hiện vi phạm hợp đồng của khách hàng

- Kiểm tra các bảo đảm tiền vay

Thông qua các báo cáo thường kỳ về tình trạng các đảm bảo tiền vay, kiểm tra trực tiếp tài sản đảm bảo cán bộ tín dụng có thể đánh giá được tình trạng của các tài sản đảm bảo. Đối với tài sản thế chấp, ngân hàng còn cần xem xét việc sử dụng tài sản có hợp lý đúng như cam kết hay không. Còn với đảm bảo bằng bảo lãnh cần xem xét nội dung giám sát người bảo lãnh cũng như đối với khách hàng đi vay.

- Giám sát những thông tin khác

Ngoài ra, cần kiểm tra địa điểm cư trú, nơi sản xuất kinh doanh, thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng.

#### 1.4.2.2 Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng

Các chỉ số định lượng rủi ro tín dụng được trình bày sau đây cho biết một cách trực quan mức độ rủi ro tín dụng của NHTM. Các chỉ số đó bao gồm:

- Hệ số nợ quá hạn (non performing loan - NPL). Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/ hoặc lãi đã quá hạn.

$$\text{Hệ số nợ quá hạn} = (\text{Dư nợ quá hạn} / \text{Tổng dư nợ cho vay}) * 100\%$$

Tỷ lệ trên chỉ đề cập đến những khoản nợ đã quá hạn mà không đề cập đến những món vay có một kỳ hạn bị quá hạn. Như vậy, để chính xác hơn ta có:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = (\text{Tổng dư nợ có nợ bị quá hạn} / \text{Tổng dư nợ cho vay}) * 100\%$$

- Hệ số rủi ro tín dụng:

$$\text{Hệ số rủi ro tín dụng} = (\text{Tổng dư nợ cho vay} / \text{Tổng tài sản có}) * 100\%$$

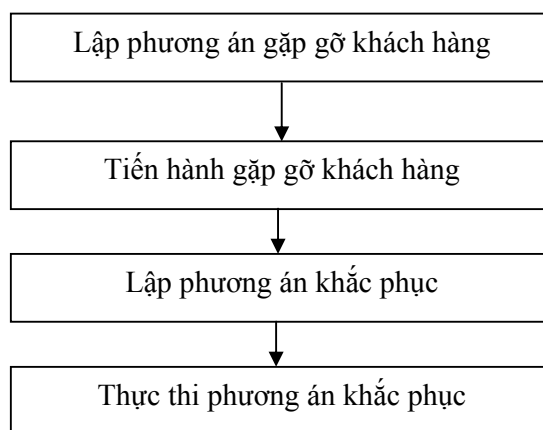
- Tỷ lệ nợ xấu: Nợ xấu (bad debt) là những khoản nợ quá hạn 90 ngày mà không thu hồi được hoặc không được tái cơ cấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = (\text{Dư nợ xấu (nhóm 3,4,5)} / \text{Tổng dư nợ cho vay}) * 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ} = (\text{Các khoản xóa nợ rỗng} / \text{tổng dư nợ cho vay}) * 100\%$$

### 1.4.2.3 Ngăn ngừa rủi ro tín dụng

Nhận thấy, nếu khoản tín dụng bị xếp hạng thấp thì tiềm ẩn nhiều rủi ro. Như vậy, việc ngăn ngừa cần tiến hành sớm và thường xuyên bởi một bộ phận chuyên trách, bởi sẽ tận dụng được kỹ năng chuyên môn, tập trung vào giải quyết vấn đề tránh phân tán tư tưởng. Tiến trình công việc được hoạch định như sau:



**Hình 1.1: Tiến trình hoạch định phương án khắc phục rủi ro tín dụng**

Nếu phương án khắc phục thành công, mức độ rủi ro trở nên bình thường thì chuyển sang cho nhân viên tín dụng phụ trách tiếp. Nếu việc thực thi biện pháp khắc phục gặp trở ngại, thì ngân hàng chuyển khoản tín dụng sang bộ phận chuyên trách về xử lý rủi ro tín dụng.

Tiếp nữa là sự cần thiết của báo cáo quản trị rủi ro tín dụng – là một nội dung có liên quan đến rủi ro tín dụng. Không có báo cáo toàn diện, cụ thể và chuẩn xác thì người làm công tác điều hành không có căn cứ để ra các quyết định của mình. Báo cáo cũng do phòng ban chuyên trách lập ra.

Bên cạnh đó, bộ phận kiểm soát rủi ro tín dụng độc lập sẽ giúp các cán bộ lãnh đạo điều hành hoạt động một cách thông suốt và hiệu quả. Trong ngân hàng các bộ phận chuyên môn hoá phát huy hiệu quả của mình thì những rủi ro của các quá trình nghiệp vụ đó cũng cần phải được kiểm soát độc lập. Tại các ngân hàng, nội dung cụ thể của hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng độc lập cần phải xây dựng, phổ biến và thống nhất đến mọi phòng ban và mọi cán bộ.

Ngoài ra, hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô, các quy định bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, hoạt động thanh tra của các cơ quan chức năng, thiết lập và phát triển hệ thống thông tin tín dụng cũng là những yếu tố giúp ngân hàng tránh được những rủi ro trong hoạt động tín dụng.

#### 1.4.2.4 Thực hiện các biện pháp quản trị tổn thất nếu rủi ro tín dụng xảy ra

(1) Quỹ dự phòng rủi ro là nguồn bù đắp chủ yếu của những khoản tín dụng bị tổn thất. Quỹ thường được trích ra từ lợi nhuận sau thuế. Với việc lập quỹ dự phòng rủi ro khi rủi ro xảy ra, việc mất vốn cho vay sẽ không gây nhiều tác động tới ngân hàng. Việc trích lập quỹ dự phòng ở nước ta hiện nay áp dụng theo Điều 8 Quyết định 493/2005/QĐ- NHNN như sau:

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng cụ thể đối với 5 nhóm nợ như sau:

Nhóm 1 : 0%

Nhóm 2 : 5%

Nhóm 3 : 20%

Nhóm 4 : 50%

Nhóm 5 : 100%

Số tiền dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ tính theo công thức:

$$R = \max (0, (A-C)) * r$$

Trong đó,

R : Số tiền dự phòng cụ thể phải trích;

A : Số dư nợ gốc của khoản nợ;

C : Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo;

r : Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.

(2) Khi rủi ro xảy ra, ngân hàng có thể làm việc tiếp với khách hàng tới khi khoản vay được hoàn trả một phần hoặc tất cả mà không sử dụng tới luật pháp. Hoặc ngân hàng có thể buộc khách hàng phải tuân thủ các điều khoản xử lý của hợp đồng tín dụng.

(3) Ngân hàng mua bảo hiểm tín dụng, nếu rủi ro xảy ra thì công ty bảo hiểm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho ngân hàng theo quy định. Ngoài ra, ngân hàng còn có thể tham gia cho vay đồng tài trợ, giúp san sẻ rủi ro chủ yếu giữa các ngân hàng, giúp giảm thiểu rủi ro nếu xảy ra.

#### ***1.4.3. Một số nguyên tắc đảm bảo an toàn tín dụng***

Để phòng tránh rủi ro trong hoạt động tín dụng, hiện nay các ngân hàng đã và đang thực hiện một số nguyên tắc đảm bảo an toàn tín dụng sau:

- Mở rộng tín dụng trên cơ sở nâng cao chất lượng tín dụng. Việc mở rộng khối lượng tín dụng là cần thiết để mở rộng hoạt động kinh doanh, song vấn đề chất lượng tín dụng mới có ý nghĩa quyết định sự tồn tại và phát triển thực chất của ngân hàng. Chất lượng tín dụng chính là kết quả của các khoản tín dụng được thực hiện trọn vẹn, người vay thực hiện đúng các cam kết và ngân hàng thu được gốc và lãi đúng hạn. Vì vậy, khi phân tích mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể gặp phải khi cho vay cần phải suy xét kỹ càng về kinh nghiệm quản lý, tiềm năng, các chính sách, khả năng sinh lời, luân chuyển vốn và giá trị thực của khách hàng. Cán bộ tín dụng phải xem xét và tự đưa ra quyết định cho rằng nên cho khách hàng vay bao nhiêu, mục đích khoản vay và thời gian thu hồi nợ.
- Hiệu quả và chất lượng tín dụng dựa trên cơ sở hiệu quả của sản xuất kinh doanh của người vay vốn. Khi vay vốn hoạt động sản xuất kinh doanh không có hiệu quả dẫn đến tình trạng thua lỗ sẽ là nguyên nhân trực tiếp làm cho các khoản tín dụng không được thực hiện đúng hạn, do

đó ngân hàng có thu được gốc và lãi hay không là phụ thuộc chủ yếu vào việc người vay vốn sử dụng vốn có hiệu quả hay không.

- Quyết định cho vay trên cơ sở phải xác định và hiểu rõ người vay. Việc tìm hiểu và đánh giá người vay cần phải được xem xét trên nhiều mặt. Trước hết là phẩm chất đạo đức kinh doanh, tính trung thực trong quan hệ kinh tế, tính nghiêm túc trong việc chấp hành luật lệ. Thứ hai là người vay vốn phải có đầy đủ năng lực pháp lý và năng lực tài chính để sử dụng tiền vay và thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết đối với khoản vay. Thứ ba là đảm bảo xây dựng được các phương án dự phòng trả nợ.
- Cho vay phải do chính ngân hàng quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định đó. Việc có cho vay hay không là một quyết định mang tính độc lập, không hề chịu ảnh hưởng bởi những người có liên quan và ngân hàng phải cảm thấy thoải mái khi đưa ra quyết định cho vay. Mọi sự can thiệp bên ngoài đối với mỗi khoản cho vay đều phi kinh tế, thiếu tính nghiệp vụ ngân hàng, thường đưa đến những sai lầm và gây ra tổn thất, do đó ngân hàng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về những khoản cho vay, thì ngân hàng cũng phải hoàn toàn chủ động với quyết định của các khoản vay đó.
- Chủ động phân tán rủi ro để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro. Việc phân tán rủi ro được thực hiện thông qua phân tán dư nợ và cộng đồng tài trợ. Cụ thể là mỗi ngân hàng không nên tập trung quá nhiều vốn cho một người vay, những dự án lớn cần huy động nhiều ngân hàng tham gia tài trợ và cùng quản lý vốn cho vay, hạn chế cho vay trong lĩnh vực có tỷ lệ rủi ro cao. Nhờ đó sẽ phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro lớn vào một ngân hàng, làm cho ngân hàng có nguy cơ đổ vỡ ảnh hưởng đến môi trường kinh tế chung. Phân tán rủi ro là một yêu cầu và xu thế quan trọng của mỗi ngân hàng thương mại hiện nay.
- Cho vay phải có đảm bảo tiền vay với tính khả thi cao. Trong các điều kiện vay vốn thì điều kiện về đảm bảo tiền vay được coi là quan trọng

nhất. Đảm bảo có thể bằng cầm cố, thế chấp hay bảo lãnh để phòng khi khách hàng không có khả năng trả nợ thì có thể dùng tài sản bảo đảm trả nợ thay. Vì vậy bản thân tài sản phải có giá trị, và bản thân nó phải trở thành hàng hóa để có thể chuyển thành giá trị trả nợ ngân hàng, đồng thời tài sản phải có giá trị lớn hơn giá trị khoản vay, và có thị trường tiêu thụ hàng hóa để thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

#### ***1.4.4. Công cụ quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại***

Để quản trị rủi ro tín dụng, mỗi ngân hàng đều cần nghiên cứu và đưa ra các công cụ quản lý phù hợp với quy mô và tính chất hoạt động của ngân hàng đó. Sau đây là một số công cụ chính được sử dụng để quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng của một Ngân hàng thương mại.

- ***Chính sách tín dụng***

Về cơ bản, nội dung của chính sách tín dụng bao gồm:

Quy định về những ngành, lĩnh vực chính cho hoạt động tín dụng;

Quy định về danh mục tín dụng và quản lý chất lượng danh mục tín dụng;

Quy định về các giới hạn tín dụng và chính sách tín dụng đối với từng ngành, từng nhóm đối tượng khách hàng;

Quy định về tiếp nhận, chỉ dẫn, kiểm tra, thẩm định và ra phán quyết đối với từng hồ sơ vay vốn;

Quy định về quy trình xác định mức lãi suất tín dụng và các điều kiện hoàn trả nợ vay;

Quy định về thẩm quyền phán quyết tín dụng trong từng đơn vị và với từng cá nhân;

Quy định về việc rà soát, phân tích, xử lý các khoản tín dụng, các danh mục tín dụng có vấn đề;

Quy định về việc sử dụng và xử lý tài sản đảm bảo cho khoản tín dụng;

Quy định về nội dung xử phạt hay khuyến khích đối với cán bộ tín dụng trong việc cấp tín dụng;

Quy định về việc áp dụng các biện pháp phân tán rủi ro như đa dạng hoá danh mục tín dụng, cho vay đồng tài trợ, bảo hiểm tiền gửi.

- *Quy trình tín dụng:*

Về phương diện quản trị, một quy trình tín dụng được xây dựng hợp lý mang nhiều ý nghĩa:

Quy trình tín dụng là cơ sở xây dựng các phòng ban, bố trí cán bộ, phối hợp hoạt động các phòng ban, các cán bộ; đánh giá việc thực hiện nguyên tắc, quy định và đánh giá hiệu quả hoạt động các phòng ban, các cán bộ.

Quy trình tín dụng là cơ sở các cán bộ ngân hàng ý thức được vị trí, trách nhiệm của mình cũng như các mối quan hệ với những đồng nghiệp khác, từ đó nâng cao hiệu quả làm việc của cá nhân và hiệu quả làm việc chung.

Quy trình tín dụng giúp cho việc kiểm soát tiến trình cấp tín dụng. Mặt khác, thông qua thực tiễn cấp tín dụng, ngân hàng có thể phát hiện và điều chỉnh những điểm không phù hợp của chính sách tín dụng và cả quy trình tín dụng.

Quy trình tín dụng giúp cho việc thiết lập các thủ tục hành chính cho phù hợp với các hoạt động của ngân hàng, với quy định của cơ quan quản lý ngân hàng, với pháp luật.

Quá trình quản trị rủi ro tín dụng gắn chặt với quá trình cấp tín dụng. Do vậy, quy trình tín dụng còn là cơ sở để tiến hành phân tích, kiểm soát rủi ro tín dụng.

- ❖ **Mô hình đánh giá rủi ro tín dụng**

Các ngân hàng áp dụng một số mô hình trong việc xác định mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng, trên cơ sở xử lý những thông tin thu thập được hay còn gọi là phân tích rủi ro tín dụng cụ thể như sau:

- *Mô hình định tính:*

Có rất nhiều cách tiếp cận trong phân tích định tính thường được các ngân hàng sử dụng như: SWOT, CAMPARI, 6C. Dưới đây là 6C – phân tích dựa trên 6 nhóm tiêu chí sau:

- Năng lực (Capacity)



Cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng, người vay có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý để ký kết hợp đồng tín dụng (trên 18 tuổi). Ngoài ra, cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng người đại diện cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng tín dụng phải là người uỷ quyền hợp pháp của doanh nghiệp. Một hợp đồng tín dụng được ký kết bởi người được uỷ quyền hoặc không được uỷ quyền hợp pháp có thể sẽ không thu hồi được nợ - tiềm ẩn rủi ro cho ngân hàng.

- Tư cách (Character)

Khi quyết định cho vay, cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng người vay có đủ mục đích tín dụng rõ ràng. Tiếp theo, phải xác định xem mô hình định tính có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành hay không. Khi mục đích xin vay tốt và phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành thì cần xác định tiếp xem người vay có trung thực, có trách nhiệm trong việc sử dụng vốn và có thiện chí trả nợ khi tới hạn hay không. Nếu đánh giá thấy người vay không đủ tư cách, cán bộ tín dụng phải từ chối cho vay, nếu không sẽ phát sinh rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

- Thu nhập (Cash)

Tiêu chí này tập trung trả lời câu hỏi sau: Người vay có đủ khả năng tạo đủ tiền để trả nợ hay không? Nhìn chung, người vay có ba khả năng để tạo tiền là: Dòng tiền từ thu nhập hay doanh thu bán hàng; tiền từ bán, thanh lý tài sản; tiền từ phát hành chứng khoán nợ hay chứng khoán vốn. Bất cứ nguồn thu nào từ ba khả năng này đều có thể dùng để trả nợ vay cho ngân hàng.

Nhưng ngân hàng coi nguồn thu đầu tiên là căn bản và ưu tiên hơn cả. Còn nguồn thu thứ hai giúp cán bộ tín dụng có thể tập trung được vào khía cạnh kinh doanh, phản ánh chất lượng và kinh nghiệm quản lý của người vay cũng như vị thế của người vay trong lĩnh vực kinh doanh. Tuy nhiên, cách này rất dễ dẫn tới hiểm hoạ cho ngân hàng.

- Bảo đảm tiền vay (Collateral)

Khi ngân hàng chưa đủ tín nhiệm vào người vay thì khoản vay cần có bảo đảm tiền vay, với các hình thức thông thường như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh của bên thứ ba. Trong khi đánh giá tài sản đảm bảo ngân hàng cần chú ý tới các yếu tố

như tuổi thọ, mức độ chuyên dụng của tài sản, công nghệ. Mặt khác cần chắc chắn về giá trị có thể thu hồi được từ tài sản đảm bảo đó. Điều đó được thể hiện qua các điều khoản của hợp đồng đảm bảo tiền vay.

- Các điều kiện (Conditions)

Ngoài ra, các cán bộ tín dụng cần phải đánh giá xu hướng hiện hành về công việc kinh doanh và ngành nghề của người vay cũng như môi trường kinh tế nói chung thay đổi có ảnh hưởng như thế nào tới khoản tín dụng.

- Kiểm soát (Control)

Tập trung vào những vấn đề như sự thay đổi của pháp luật có liên quan tới quy chế hoạt động mới có ảnh hưởng xấu đến người vay hay không? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của ngân hàng hay không?

- *Mô hình định lượng*

Hiện nay, có nhiều mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng được sử dụng như mô hình phân biệt tuyến tính Altman, mô hình điểm số tín dụng, mô hình cho điểm theo chỉ tiêu...

- (1) Mô hình điểm số Z (Z- Credit scoring model)

Đây là mô hình do E.I.Altman xây dựng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z phụ thuộc vào:

Trị số của các chỉ số tài chính của người vay

Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ

Mô hình điểm này được xây dựng như sau:

$$Z = 1,2 X1 + 1,4 X2 + 3,3 X3 + 0,6 X4 + 1,0 X5$$

Trong đó:

Z được dùng làm thước đo tổng hợp phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay. Z phụ thuộc vào: trị số của các chỉ số tài chính của người vay

- X1 = Hệ số vốn lưu động/ tổng tài sản
- X2 = Hệ số lãi chưa phân phối/ tổng tài sản
- X3 = Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/ tổng tài sản

- X4 = Hệ số giá trị thị trường của tổng vốn sở hữu/ giá trị hạch toán của tổng nợ

- X5 = Hệ số doanh thu/ tổng tài sản

Trị số Z càng cao, người vay xác suất vỡ nợ của người vay càng thấp.

Trị số Z càng thấp hoặc âm sẽ là căn cứ xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

Theo mô hình điểm số Z, công ty nào có điểm số thấp hơn 1,81 sẽ bị xếp vào nhóm nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

(2) Mô hình xếp hạng của Moody's và Standard & Poor's (S&P)

S&P xếp hạng doanh nghiệp dựa trên phân tích định tính và phân tích định lượng. Phương pháp phân tích của S&P bao gồm phân tích dữ liệu tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong khoảng thời gian ít nhất là 5 năm. S&P tập trung nhiều vào phân tích dòng tiền và khả năng thanh toán trong quá khứ. Moody's thiết lập 11 tỷ số tài chính chung nhất để sử dụng trong phân tích so sánh, các tỷ số này được Moody's ứng dụng rộng rãi ở những quốc gia khác nhau, những ngành khác nhau.

**Bảng 1.2: Mô hình xếp hạng của MOODY'S và STANDARD & POOR'S.**

| MÔ HÌNH | XẾP HẠNG | TÌNH TRẠNG             |
|---------|----------|------------------------|
| MOODY'S | AAA      | Chất lượng cao nhất    |
|         | AA       | Chất lượng cao         |
|         | A        | Chất lượng vừa cao hơn |
|         | BBB      | Chất lượng vừa         |
|         | BB       | Nhiều yếu tố đầu cơ    |
|         | B        | Đầu cơ                 |
|         | CCC      | Chất lượng kém         |
|         | CC       | Đầu cơ có rủi ro cao   |
|         | C        | Chất lượng kém nhất    |
|         | AAA      | Chất lượng cao nhất    |
|         | AA       | Chất lượng cao         |

| <b>MÔ HÌNH</b>      | <b>XẾP HẠNG</b> | <b>TÌNH TRẠNG</b>       |
|---------------------|-----------------|-------------------------|
| STANDARD&<br>POOR'S | A               | Chất lượng vừa cao hơn  |
|                     | BBB             | Chất lượng vừa          |
|                     | BB              | Chất lượng vừa thấp hơn |
|                     | B               | Đầu cơ                  |
|                     | CCC- CC         | Đầu cơ có rủi ro cao    |
|                     | C               | Trái phiếu có lợi nhuận |
|                     | DDD-D           | Không hoàn được vốn     |

## TÓM TẮT CHƯƠNG I

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp đặc biệt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ với chức năng quan trọng là trung gian tài chính, chức năng tạo cơ chế thanh toán và quản lý các phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, chức năng tạo tiền cho nền kinh tế cùng các chức năng môi giới và cung cấp dịch vụ khác; vì vậy Ngân hàng thương mại trở thành một nhân tố không thể thiếu trong nền kinh tế.

Cũng như mọi doanh nghiệp khác, Ngân hàng thương mại có thể gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh. Hơn nữa là một ngành kinh tế nhạy cảm, ngân hàng thương mại có thể gặp nhiều rủi ro như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái và rủi ro tín dụng.

Trong đó, vì hoạt động tín dụng là hoạt động trọng yếu của ngân hàng thương mại nên rủi ro tín dụng - xảy ra khi khách hàng không có khả năng hoàn trả nợ gốc, lãi hoặc cả hai – được xem là rủi ro tiêu biểu nhất trong hoạt động ngân hàng.

Mặt khác, thua lỗ trong hoạt động của mỗi ngân hàng thương mại có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến cả hệ thống ngân hàng, thậm chí cho cả nền kinh tế; vì vậy việc nhận diện rủi ro và ngăn ngừa rủi ro tín dụng là một việc làm bức thiết của các ngân hàng thương mại.

## CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG

### TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

#### 2.1. Khái quát về Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

##### 2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt*

Ngày 28/03/2008, theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt được thành lập dưới hình thức là ngân hàng cổ phần chuyên doanh về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng với định hướng chiến lược là bán lẻ, dịch vụ và kinh doanh đa năng. Sứ mệnh là cung cấp cho khách hàng và xã hội các sản phẩm dịch vụ đa dạng với chất lượng cao, mang lại lợi ích lớn nhất cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và xã hội.

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, được quyền tự chủ về tài chính và chủ động kinh doanh, có tài khoản mở tại ngân hàng Nhà nước. Hội sở chính của ngân hàng đóng tại thành phố Hà Nội.

Trải qua hơn 4 năm hoạt động, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt từ một ngân hàng chưa có tên tuổi trên địa bàn Hà Nội cũng như trong cả nước với số vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng, với 500 nhân viên đến nay đã trở thành một hệ thống vững chắc với 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, trên 10.000 Chi nhánh và các điểm giao dịch phân bố khắp cả nước với số lượng cán bộ nhân viên là 10.800 cán bộ, vốn điều lệ là 6.460 tỷ đồng (đến 30/06/2012).

Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

- Ngày 28/03/2008: Lễ trao giấy phép thành lập tổ chức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Ngày 01/05/2008: Khai trương hoạt động Ngân hàng TMCP Liên Việt tỉnh Hậu Giang.
- Ngày 28/03/2009: Tổng tài sản đạt 10.000 tỷ đồng sau đúng 10 tháng hoạt động. Lợi nhuận toàn hệ thống đạt 119 tỷ đồng. Tháng đầu tiên 100% các Chi nhánh, Sở giao dịch hoạt động có lãi.

- Ngày 30/10/2009: Hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ từ 3.300 tỷ lên 3.650 tỷ đồng.
- Ngày 22/11/2009: Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/11/2009 thông qua chủ trương VNPost tham gia góp vốn vào Ngân hàng TMCP Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện.
- Ngày 19/01/2010: Ngân hàng Liên Việt cùng công ty CP Him Lam thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần nhằm hỗ trợ phát triển huyện nghèo Xín Mần, Hà Giang.
- Ngày 06/03/2010: Nhân dịp khai trương Chi nhánh An Giang, LienVietBank công bố Chương trình Tam Nông là chương trình phát triển tín dụng cho khu vực nông nghiệp – nông thôn, góp phần hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở khu vực này.
- Ngày 21/02/2011: Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 244/TTg-ĐMDN ngày 21/02/2011, VNPost và LienVietBank tập trung thương thảo 3 hợp đồng liên quan đến hợp tác kinh doanh và việc sáp nhập VPSC vào hệ thống Ngân hàng Liên Việt.
- Ngày 30/03/2011: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 678/QĐ-NHNN về việc chỉ định Ngân hàng Liên Việt làm Ngân hàng phục vụ cho chương trình đầu tư nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 – Khoản vay 2 do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ.
- Ngày 24/06/2011: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký ban hành văn bản số 4856/NHNN-TTGSNH về việc tăng vốn điều lệ từ 5.650 tỷ đồng lên 6.460 tỷ đồng.
- Ngày 01/07/2011: Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt chính thức khai thác hệ thống hơn 10.000 điểm giao dịch sau khi Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam góp vốn vào Ngân hàng Liên Việt bằng giá trị Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện và bằng tiền mặt, đánh dấu một chương mới trong lịch sử Ngân hàng TMCP Liên Việt nói riêng, trong lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam nói chung.

- Ngày 22/07/2011: Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Quyết định số 1633/QĐ-NHNN về việc thay đổi tên gọi của Ngân hàng TMCP Liên Việt thành Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.
- Ngày 29/07/2011: Lễ ra mắt Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng bưu điện đầu tiên của Việt Nam.
- Ngày 14/09/2011: Chi nhánh Tiết kiệm Bưu điện của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chính thức khai trương.
- Ngày 30/09/2011: Ngân hàng Bưu điện Liên Việt hoàn thành việc kết nối ATM với Smartlink và Banknetvn.
- Năm 2011: Ngân hàng Bưu điện Liên Việt xếp thứ 87 trong tổng số 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam trên bảng xếp hạng VNR 500.
- Ngày 28/03/2012: Kỷ niệm 04 năm thành lập và hoạt động, LienVietPostBank công bố chính thức Văn hóa Doanh nghiệp LienVietPostBank với 03 giá trị cốt lõi là Kỷ cương – Sáng tạo – Nhân bản. Đây là các giá trị văn hóa để xây dựng văn hóa doanh nghiệp và công người “Bưu điện Liên Việt” nhằm mục đích phát triển bền vững Ngân hàng.
- Ngày 28/6/2012, tại Hà Nội, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt phối hợp cùng Quỹ Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam tổ chức Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác về việc thực hiện triển khai các hoạt động của Quỹ “Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam”
- Ngày 23/11/2012: Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã chính thức gia nhập tổ chức thẻ quốc tế MasterCard International, mở đường cho Ngân hàng triển khai phát hành loại thẻ quốc tế đầu tiên.
- Năm 2012: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) xếp thứ 39 trong tổng số 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam, thay đổi ấn tượng từ xếp hạng 87 năm 2011.

Ngoài ra, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt hình thành một loạt các đơn vị thành viên trong nhiều lĩnh vực như chứng khoán (Công ty chứng khoán Liên Việt),



bất động sản (Công ty Đất Việt). Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt liên tục trong thời gian qua luôn vững mạnh, có lãi và luôn đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Với tầm nhìn trở thành một ngân hàng hàng đầu ở Việt Nam, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đang tiến tới xây dựng một tập đoàn vững mạnh.

Với triết lý gắn xã hội trong kinh doanh, sau hơn 4 năm hoạt động, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt luôn đi đầu trong việc tài trợ cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao và hỗ trợ phát triển các địa phương nghèo trong cả nước như: chương trình tặng trường học và trạm y tế tại Ngũ Hùng – Thanh Miện – Hải Dương, trao tặng thiết bị y tế hiện đại cho bệnh viện đa khoa Bắc Cạn, trao tặng nhà văn hóa tại tỉnh Ninh Bình, thành lập các quỹ khuyến học...

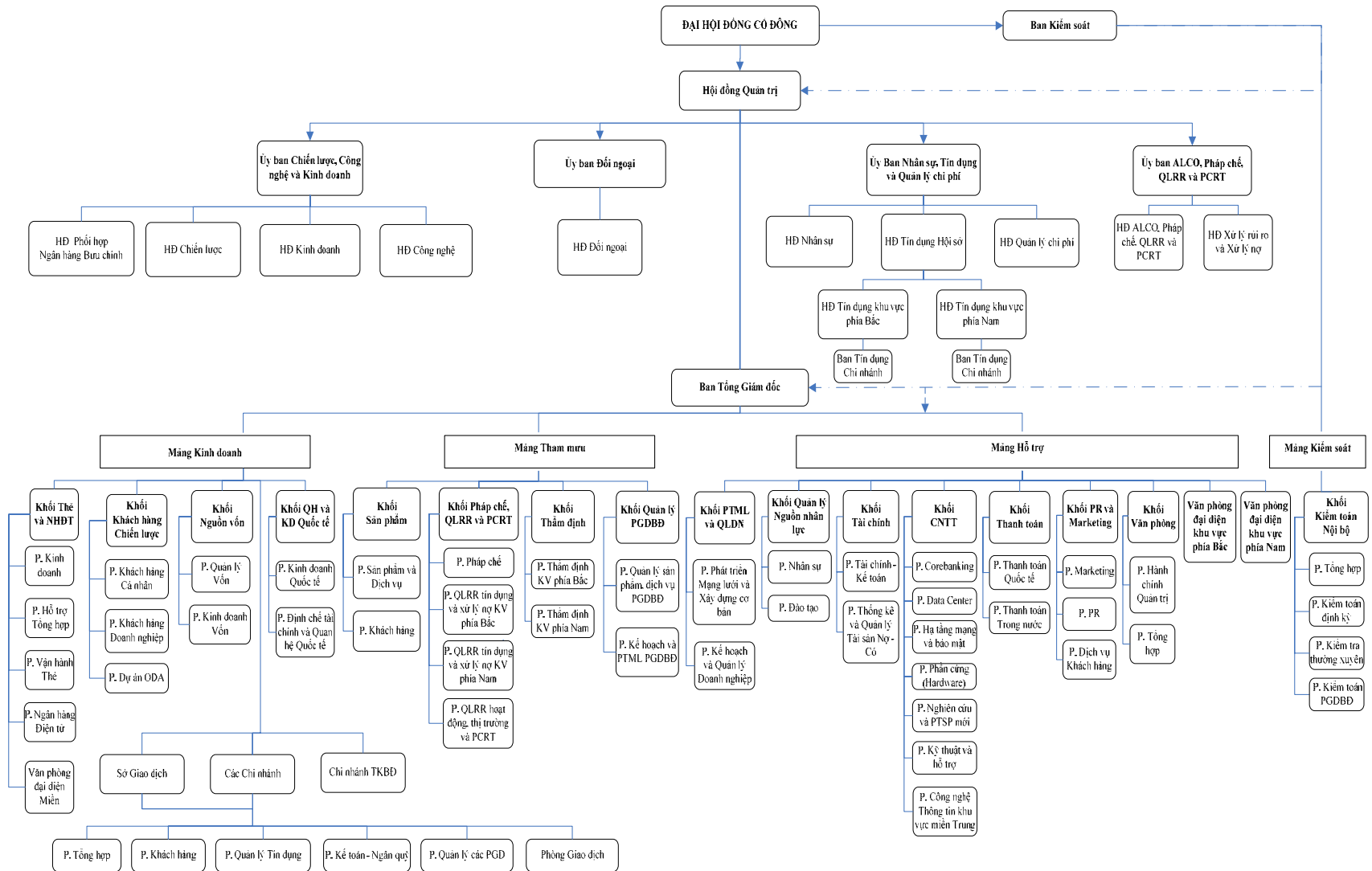
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đạt được những bước phát triển hiện nay, trước hết là nhờ chiến lược và định hướng đúng đắn trong hoạt động kinh doanh, sự thống nhất cao trong quản trị và điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo ngân hàng; sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận nghiệp vụ của ngân hàng. Sự tín nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước, sự giúp đỡ của các ngân hàng bạn bè và của các cơ quan hữu quan là niềm cổ vũ to lớn, góp phần không nhỏ trong thành công của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trong những năm vừa qua.

### ***2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt***

Cơ quan trung ương của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt là hội sở, thông qua các khối nghiệp vụ, Hội sở quản lý toàn bộ mạng lưới bao gồm các sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch trong cả nước. Hội đồng quản trị của ngân hàng có nhiệm kỳ 4 năm, gồm có sáu (06) thành viên: Chủ tịch, một (01) Phó chủ tịch và bốn (04) ủy viên khác; Ban Kiểm soát gồm có bốn (04) thành viên và Ban điều hành gồm chín (09) thành viên.

Ngoài các cơ quan quản trị điều hành, tại Hội sở chính còn có các phòng, Ban chức năng như Hình 2.1.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT



- Thuyết minh Sơ đồ tổ chức Ngân hàng Bưu điện Liên Việt
  - ✓ HĐQT bao gồm 8 thành viên trong đó có Chủ tịch HĐQT và 01 Phó chủ tịch, 02 thành viên HĐQT độc lập.
  - ✓ Bộ máy các **Ủy ban** được HĐQT thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ do HĐQT phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động ngân hàng. Gồm có 4 Ủy ban: Ủy Ban Chiến lược công nghệ, kinh doanh và đối ngoại; Ủy Ban Nhân sự, Tín dụng và Quản lý chi phí; Ủy ban ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng, chống rửa tiền; Ủy ban Đối ngoại.
  - ✓ **Ủy ban Chiến lược, Công nghệ, Kinh doanh và Đối ngoại:** hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Chiến lược, Công nghệ, Kinh doanh và Đối ngoại do Hội đồng Quản trị ban hành. Ủy ban có trách nhiệm cao nhất trong việc tham mưu cho Hội đồng Quản trị, giúp Hội đồng Quản trị quản lý, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy chế, quy định của Ngân hàng về công tác chiến lược, công nghệ, kinh doanh và đối ngoại. Ủy ban thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động chiến lược, công nghệ, kinh doanh và đối ngoại của Ngân hàng trong phạm vi thẩm quyền được Hội đồng Quản trị giao.
  - ✓ **Ủy ban Nhân sự, Tín dụng và Quản lý chi phí:** hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân sự, Tín dụng và Quản lý chi phí do Hội đồng Quản trị ban hành. Ủy ban có trách nhiệm cao nhất trong việc tham mưu cho Hội đồng Quản trị, giúp Hội đồng Quản trị quản lý, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy chế, quy định của Ngân hàng về công tác nhân sự, tín dụng và quản lý chi phí. Ủy ban thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quyết định các vấn đề về nhân sự, tín dụng và chi phí trong phạm vi thẩm quyền được Hội đồng Quản trị giao.

- ✓ **Ủy ban ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng, chống rửa tiền:** hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng, chống rửa tiền do Hội đồng Quản trị ban hành. Ủy ban có trách nhiệm cao nhất trong việc tham mưu cho Hội đồng Quản trị, giúp Hội đồng Quản trị quản lý và giám sát toàn diện các hoạt động quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, pháp chế, quản lý rủi ro, xử lý rủi ro, xử lý nợ và công tác phòng, chống rửa tiền trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Ủy ban thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quyết định các vấn đề về quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, pháp chế, quản lý rủi ro, xử lý rủi ro, xử lý nợ và phòng, chống rửa tiền trong phạm vi thẩm quyền được Hội đồng Quản trị giao.
- ✓ Dưới Ủy ban là các **Hội đồng** có chức năng tư vấn, triển khai thực hiện cụ thể các công việc nhiệm vụ của Ủy ban.
- ✓ **Ban Kiểm soát** có 3 thành viên bao gồm Trưởng Ban kiểm soát và 02 thành viên chuyên trách với chức năng giám sát hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- ✓ **Ban Tổng Giám đốc** bao gồm 13 thành viên, được phân công kiêm nhiệm quản lý các Khối nghiệp vụ và quản lý các địa bàn kinh doanh của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

### ***2.1.3 Một số nét chính về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt***

LienvietPostBbank được phép và đã thực hiện những hoạt động kinh doanh của một ngân hàng thương mại thực thụ bao gồm:

- Huy động vốn: Các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; Huy động các loại vốn từ nước ngoài...
- Sử dụng vốn: Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; Chiết khấu thương

phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; góp vốn liên doanh và đầu tư chứng khoán theo luật định.

- Cung cấp các dịch vụ trung gian tài chính: Thực hiện dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thanh toán quốc tế và thực hiện các dịch vụ ngân hàng có liên quan đến nước ngoài khi được ngân hàng nhà nước cho phép; hoạt động bao thanh toán; kinh doanh ngoại tệ.

Tuy thời gian hoạt động mới chỉ 5 năm nhưng Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã đạt được những thành quả rất đáng khích lệ: là ngân hàng thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2010 và 2011 do Ngân hàng Wells Fargo (Mỹ) trao tặng, luôn nằm trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến học, khuyến tài của thành phố Hà Nội do thành ủy Hà Nội trao tặng...

## **2.2. Đánh giá mức rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

Trong phần này đi sâu vào phân tích thực trạng hoạt động tín dụng cũng như công tác quản trị rủi ro tín dụng tại LienvietPostBank.

### ***2.2.1 Hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt***

Năm 2012 là một năm đầy khó khăn với nền kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,03%, thấp nhất trong một thập kỷ qua. Tăng trưởng kinh tế năm 2012 không đạt mục tiêu đề ra nhưng trong bối cảnh Việt Nam phải thực hiện mục tiêu ưu tiên là kiềm chế lạm phát.

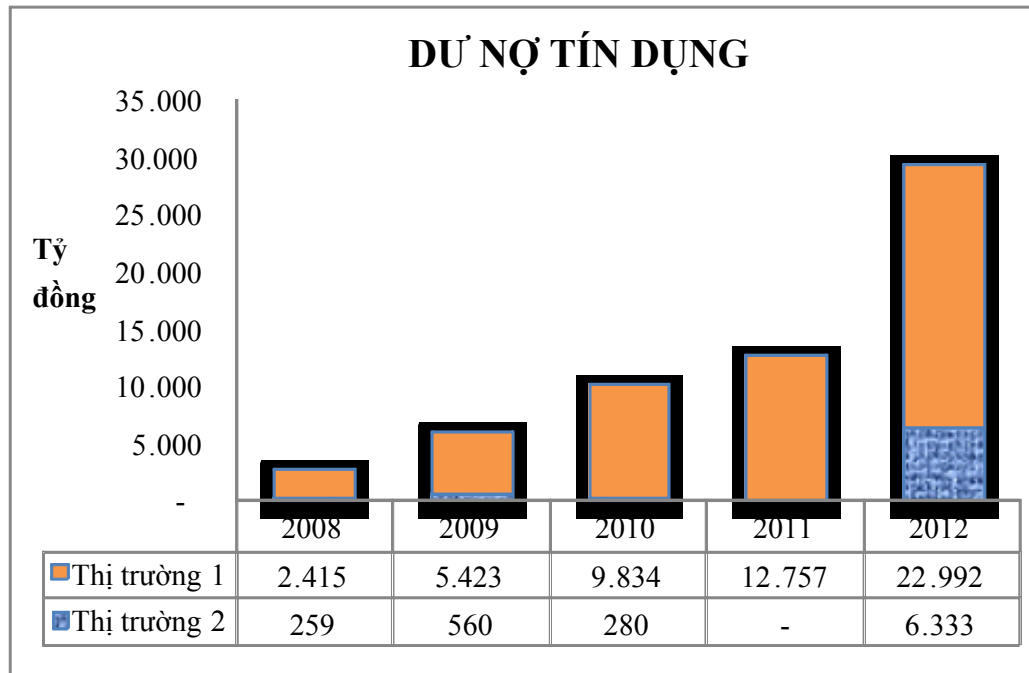
Đi liền với mục tiêu là sự thống nhất trong các tín hiệu, chính sách tín dụng, thể hiện qua: (i) khống chế lãi suất huy động có kỳ hạn dưới 14% (Thông tư 02/2011/TT-NHNN ngày 03/03/2011), lãi suất huy động không kỳ hạn dưới 6% (Thông tư 30/2011/TT- NHNN ngày 28/09/2011); (ii) liên tục tăng các lãi suất điều hành; tăng lãi suất tái cấp vốn lên gần 50% (từ 7% lên 12%) từ ngày 08/03/2011 và lên 13% vào ngày 1/5/2011; (iii) thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động cho vay đối với lĩnh vực phi sản xuất bằng các công văn số 2956/NHNN-CSTT ngày

14/04/2011; công văn 8844/NHNN-CSTT ngày 14/11/2011; (iv) ban hành Chỉ thị 02/CT-NHNN năm 2011 về chấn chỉnh thực hiện quy định mức lãi suất huy động và công văn số 8839/NHNN-TTGSNH1 ngày 14/11/2011 về việc xử lý vi phạm vượt trần lãi suất huy động tại một ngân hàng tại TP. Hồ Chí Minh.

Sự quyết liệt đó đã làm lãi suất cho vay tăng cao trong một giai đoạn dài, làm giảm tăng trưởng tín dụng. Thực tế trải qua các năm 2008 – 2012 đã buộc các ngân hàng phải thận trọng hơn trong định hướng hoạt động.

Trên cơ sở tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về tăng trưởng tín dụng và bám sát các chính sách kinh tế của Chính phủ, trong năm 2012 LienVietPostBank tập trung cho vay theo hướng ưu tiên lĩnh vực sản xuất, nông nghiệp - nông thôn, hạn chế dư nợ không khuyến khích, chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn... Dư nợ tín dụng một mặt không ngừng tăng trưởng qua các năm, một mặt vẫn đảm bảo không chế nợ xấu, nợ quá hạn theo quy định.

Tình hình tăng trưởng dư nợ tín dụng từ năm 2008 – 2012 được thể hiện qua biểu đồ sau:



**Hình 2.2: Tăng trưởng tín dụng từ năm 2008 – 2012 tại  
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

*(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)*

Qua hình trên có thể thấy rằng, dư nợ tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt không ngừng tăng lên qua các năm. Nếu như năm 2008, dư nợ thị trường 1 chỉ đạt 2.425 tỷ đồng, thì đến năm 2012, con số này đã tăng gần 10 lần lên 22.992 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự nỗ lực của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong việc tìm kiếm dư nợ. Bên cạnh đó, có thể thấy hoạt động dư nợ đang có dấu hiệu chú trọng phát triển trên cả thị trường 1 và thị trường 2. Năm 2012, dư nợ thị trường 2 chiếm 21,6% tổng dư nợ.

Đi sâu vào đánh giá hoạt động tín dụng của LienVietPostBank, chúng ta sẽ xem xét trên các mặt theo thời gian khoản vay, theo loại hình doanh nghiệp cho vay, theo ngành nghề kinh doanh cho thấy chính sách hoạt động tín dụng của ngân hàng trong những năm gần đây (2008 – 2012) (Số liệu được tính đến 31/12 hàng năm).

### 2.2.1.1 Dư nợ theo thời gian khoản vay

Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn phản ánh chính sách tín dụng của một NHTM tập trung và đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh thường xuyên hay đầu tư dài hạn. Đây cũng là một chỉ tiêu quan trọng để xem xét ảnh hưởng của cơ cấu tín dụng đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

**Bảng 2.3: Dư nợ theo thời gian khoản vay năm 2008 – 2012**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Năm<br>Chi tiêu<br>dư nợ | 2008                  |                    | 2009                  |                    | 2010                  |                    | 2011                  |                    | 2012                  |                    |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                          | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| 1. Tổng dư<br>nợ         | 2.674                 | 100                | 5.983                 | 100                | 10.114                | 100                | 12.757                | 100                | 22.992                | 100                |
| 2. Ngắn hạn              | 2.232                 | 83                 | 4.058                 | 68                 | 7.977                 | 79                 | 10.408                | 82                 | 15.814                | 69                 |
| 3. Trung,<br>dài hạn     | 442                   | 17                 | 1.925                 | 32                 | 2.137                 | 21                 | 2.349                 | 18                 | 7.178                 | 31                 |

*Nguồn: Báo cáo thường niên ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2008 – 2012*

Như vậy, bảng số liệu cho thấy doanh số cho vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt riêng năm 2012 đạt 22.992 tỷ VND tăng gần 10 lần so với năm 2008. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu, chỉ tiêu này giảm từ 83% (năm 2008) xuống 68% (năm 2009) nhưng sau đó lại tăng lên 82% đến cuối năm 2011 và đạt mức 69% năm 2012. Do đó, tỷ trọng cho vay trung và dài hạn qua 5 năm vẫn chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn khoảng 20%, trong đó tăng cao nhất là năm 2009. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế tài chính trong nước năm 2008 – 2009 khá ổn định, dù cho đây là thời điểm kinh tế thế giới đang lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính nghiêm trọng. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn vững bước



phát triển, tăng quy mô sản xuất, nhu cầu vốn trung và dài hạn trong nền kinh tế gia tăng khá mạnh.

Tuy nhiên, bước sang giai đoạn đầu năm 2010 kinh tế Việt Nam bắt đầu chịu ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, rủi ro đối với các khoản cho vay trung và dài hạn là khá lớn so với giai đoạn trước - theo nhận định của các chuyên viên phân tích rủi ro của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Do đó, chính sách của ngân hàng cũng có những thay đổi để phù hợp với tình hình mới, đó là đẩy mạnh cho vay ngắn hạn, đảm bảo thu hồi vốn vay, và kiểm soát mục đích vay chặt chẽ hơn. Một số nguyên nhân khách quan khác là năm 2010 tình hình lạm phát gia tăng, áp lực huy động vốn cao, tỷ giá cũng biến động khó lường bên cạnh đó hoạt động của ngành ngân hàng bị kiểm soát chặt chẽ hơn, tăng trưởng tín dụng phải đạt dưới mức 25%, dẫn đến tỷ trọng cho vay trung và dài hạn năm 2010 giảm so với trước, tỷ trọng cho vay ngắn hạn tăng lên.

Năm 2011, với định hướng thắt chặt cho vay trung, dài hạn, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn theo đó cũng giảm đáng kể so với năm 2009 – 2010, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn chỉ đạt 18%.

Năm 2012, chính sách về cho vay trung, dài hạn được nới lỏng hơn, tỷ trọng cho vay trung dài hạn tăng lên đạt 31%. Đáp ứng nhu cầu thiết yếu đó, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt góp phần không nhỏ trong sự lớn mạnh của các doanh nghiệp, các dự án phát triển sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng nói riêng, mà cho sự phát triển vững mạnh của đất nước nói chung.

Có thể nói, chính sách tín dụng mà Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt áp dụng trong thời gian qua là rất hợp lý, phù hợp với những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới và Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu đảm thanh khoản cho ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo nhu cầu vay bổ sung vốn lưu động đối với doanh nghiệp. Để làm được điều đó, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt vừa phải giới hạn tăng trưởng chung, vừa phải tái cơ cấu, chọn lọc các nhu cầu và dự án để nâng cao chất lượng tín dụng. Với mục tiêu chiến lược đưa ngân hàng nhanh chóng trở thành địa chỉ tin cậy của khách hàng, vừa nhanh chóng phát triển mạnh mẽ ngang hàng với các đàn

anh, đàn chị khác, ngoài việc tiếp cận các doanh nghiệp lớn, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cũng rất chú trọng đến khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), các doanh nghiệp liên doanh kết hợp với việc phát triển các sản phẩm tín dụng dành cho các hộ gia đình và các cá nhân.

#### 2.2.1.2 Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

**Bảng 2.4: Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp năm 2008 – 2012**

| Năm<br>Các<br>loại hình | 2008                  |                    | 2009                  |                    | 2010                  |                    | 2011                  |                    | 2012                  |                    |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                         | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| 1. KTNN                 | 989                   | 37                 | 1.437                 | 24                 | 2.124                 | 21                 | 2.169                 | 17                 | 3.466                 | 15                 |
| 2. CTCP –<br>TNHH       | 1.364                 | 51                 | 3.529                 | 59                 | 6.574                 | 65                 | 8.547                 | 67                 | 12.666                | 55                 |
| 3. Cá nhân              | 321                   | 12                 | 1.017                 | 17                 | 1.416                 | 14                 | 2.041                 | 16                 | 6.860                 | 30                 |
| <b>Tổng dư nợ</b>       | <b>2.674</b>          | <b>100</b>         | <b>5.983</b>          | <b>100</b>         | <b>10.114</b>         | <b>100</b>         | <b>12.757</b>         | <b>100</b>         | <b>22.992</b>         | <b>100</b>         |

*(Nguồn: Báo cáo thường niên ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2008 – 2012)*

Theo biểu số liệu trên, ta thấy khách hàng chủ yếu của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt là các công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn ngoài quốc doanh – chiếm trên 50%. Trong khi đó, tỷ lệ cho vay với các doanh nghiệp Nhà nước có chiều hướng giảm từ 37% năm 2008 xuống còn 15% năm 2012 mặc dù về mặt số tuyệt đối, dư nợ của nhóm này đến cuối năm 2012 đã tăng gấp 3,5 lần so với năm 2008.

Điều này là do định hướng phát triển của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt là trở thành ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam, đa dạng hóa khách hàng, phân

tán rủi ro tín dụng ra nhiều khách hàng, nhiều loại doanh nghiệp, tránh tình trạng “bỏ trứng vào một giỏ”.

Cũng có thể dễ dàng nhận thấy lượng khách hàng cá nhân qua các năm tăng lên đáng kể. Tuy tỷ trọng dư nợ với nhóm khách hàng này chỉ khoảng 16 -17% nhưng về mặt số lượng thì tính đến hết năm 2012, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã có số dư nợ từ khách hàng cá nhân đạt 6,860 tỷ đồng chiếm 30%, cao nhất trong sau 05 năm đi vào hoạt động.

Việc phát triển lượng khách hàng cá nhân này vừa góp phần làm gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, vừa đảm bảo tiêu chí san sẻ rủi ro, vừa là một kênh marketing quan trọng quảng bá hình ảnh của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thị trường, góp phần không nhỏ trong việc gia tăng uy tín của ngân hàng trong hoạt động huy động vốn từ dân cư. Có thể nói chiến lược phát triển của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt luôn thống nhất, quyết đoán và phù hợp qua các năm.

### 2.2.1.3 Dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

Mức độ an toàn của hoạt động tín dụng còn thể hiện qua mức độ phi tập trung của các khoản vay. Việc cho vay các khoản vay lớn cho một doanh nghiệp, hoặc một số doanh nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với nhau sẽ rất nguy hiểm khi doanh nghiệp đó không trả được nợ cho ngân hàng, hay như việc cho vay nhiều vào một ngành thì khi ngành đó bị suy thoái sẽ gây rủi ro nghiêm trọng cho hoạt động tín dụng của ngân hàng.

**Bảng 2.5: Dư nợ theo ngành nghề kinh doanh năm 2008 – 2012**

| Năm<br>Ngành                                 | 2008                  |                    | 2009                  |                    | 2010                  |                    | 2011                  |                    | 2012                  |                    |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| Nông nghiệp<br>và lâm nghiệp                 | 187                   | 2                  | 181                   | 3                  | 103                   | 1                  | 299                   | 2                  | 0,827                 | 4                  |
| Thương mại,<br>sản xuất và chế<br>biến       | 695                   | 26                 | 1.316                 | 22                 | 2.528                 | 25                 | 3.184                 | 25                 | 10.439                | 45                 |
| Xây dựng                                     | 562                   | 21                 | 897                   | 15                 | 910                   | 9                  | 1.234                 | 10                 | 5.073                 | 22                 |
| Kho bãi, vận<br>tải và thông tin<br>liên lạc | 53                    | 2                  | 179                   | 3                  | 305                   | 3                  | 162                   | 1                  | 0,336                 | 2                  |
| Cá nhân và các<br>ngành nghề<br>khác         | 1.177                 | 44                 | 3.410                 | 57                 | 6.268                 | 62                 | 7.878                 | 62                 | 6.317                 | 27                 |
| <b>Tổng dư nợ</b>                            | <b>2.674</b>          | <b>100</b>         | <b>5.983</b>          | <b>100</b>         | <b>10.114</b>         | <b>100</b>         | <b>12.757</b>         | <b>100</b>         | <b>22.992</b>         | <b>100</b>         |

*Nguồn: Báo cáo thường niên ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2008 – 2012*

Theo bảng trên, ta thấy các ngành được Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chấp nhận cho vay nhiều nhất hiện nay gồm có: nhóm ngành thương mại, sản xuất và chế biến, nhóm ngành xây dựng, nhóm khách hàng cá nhân và các ngành khác. Còn các nhóm ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, nhóm ngành kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dư nợ của ngân hàng (mỗi nhóm ngành chỉ chiếm từ 2 – 4%/tổng dư nợ).

Một điều cũng dễ nhận thấy năm 2012 có khá nhiều thay đổi trong cơ cấu dư nợ theo ngành nghề. Tỷ trọng dư nợ trong lĩnh vực thương mại, sản xuất và chế biến có xu hướng tăng lên rõ rệt trong năm 2012. Nếu như các năm trước, tỷ trọng cho vay trong lĩnh vực thương mại, sản xuất và chế biến chỉ chiếm khoảng 25% thì đến năm 2012, con số này đã tăng lên đạt 45%. Điều này cho thấy dư nợ của Ngân hàng

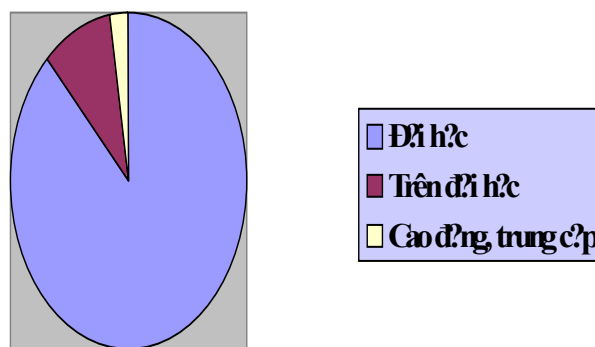
TMCP Bưu điện Liên Việt đang có xu hướng tập trung vào lĩnh vực có vòng quay vốn nhanh nhằm đối phó với tình hình kinh tế đầy bất ổn trong năm 2012. Nông, lâm nghiệp với đặc tính nhu cầu vốn không nhiều, ít rủi ro cũng là một lĩnh vực được chú trọng trong năm 2012 với tỷ trọng 4%, tăng gấp đôi so với tỷ trọng năm 2011. Trong khi đó, tỷ trọng cho vay cá nhân và các ngành nghề khác có mức độ an toàn thấp hơn có tỷ trọng giảm đi rõ rệt trong năm 2012 chỉ còn 27% so với năm 2011 là 62%. Như vậy, có thể khẳng định Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt luôn chủ trương tập trung cho vay vào các ngành nghề vừa đảm bảo có mức sinh lợi lớn vừa có tính ổn định lâu dài, đảm bảo an toàn cho nguồn vốn vay.

### ***2.2.2. Đánh giá thực trạng công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt***

#### **2.2.2.1. Những kết quả đạt được**

Hoạt động cho vay của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn đặt mục tiêu an toàn và hiệu quả lên hàng đầu, thẩm định hồ sơ chặt chẽ, tuân thủ các quy định của Pháp luật và của Ngân hàng. Công tác xử lý nợ xấu, thu hồi nợ được thực hiện quyết liệt, triệt để nên tỷ lệ nợ xấu luôn ở mức thấp so với trung bình toàn ngành.

Đơn vị: %

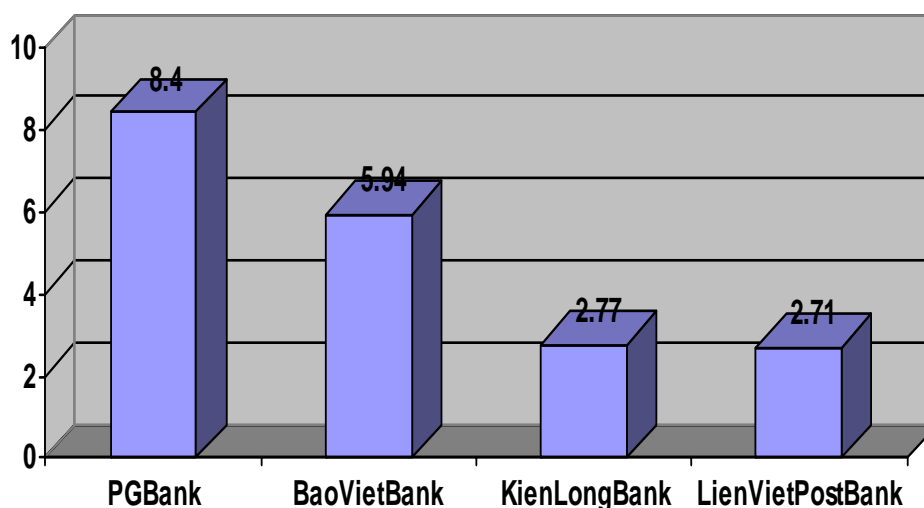


**Hình 2.6: Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng năm 2008 – 2012**

*Nguồn: Tổng hợp theo website: <http://cafef.vn>*

Qua biểu đồ trên, dễ dàng nhận thấy tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ nợ xấu trung bình toàn ngành. Đặc biệt là giai đoạn 2011 – 2012, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng, phần lớn nguyên nhân là do ảnh hưởng khách quan của nền kinh tế thế giới, cũng như sự khó khăn, khan hiếm tiền đồng do hậu quả của việc đầu tư quá lớn vào thị trường bất động sản trong những năm trước. Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành giai đoạn 2011 – 2012 tăng cao, nhưng tỷ lệ này vẫn được duy trì khá tốt tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Năm 2012, tỷ lệ nợ xấu tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt là 2,71%, trong khi con số toàn ngành là 6%.

Minh chứng cụ thể hơn cho thành tích của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong công tác khống chế rủi ro tín dụng được thể hiện qua biểu đồ so sánh tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt với một số ngân hàng dưới đây:



**Hình 2.7: Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng năm 2012**

*Nguồn: Tổng hợp theo <http://cafef.vn>*

Theo biểu đồ trên, ta thấy so với các ngân hàng được xếp vào nhóm 2 về tăng trưởng tín dụng theo xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước (KienLongBank; BaoVietBank; PGBank và LienVietPostBank...) thì tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng

TMCP Bưu điện Liên Việt ở mức thấp nhất (Tỷ lệ nợ xấu PGBank: 8.4% - Tỷ lệ nợ xấu BaoVietBank: 5.94% - Tỷ lệ nợ xấu KienLongBank: 2,77% - Tỷ lệ nợ xấu LienVietPostBank: 2,71%).

**Bảng 2.8: Tăng trưởng dư nợ và tăng trưởng nợ xấu qua các năm**

Đơn vị: %

| Năm<br>Chi tiêu    | 2009/2008         | 2010/2009 | 2011/2010 | 2012/2011 |
|--------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|
|                    | Tăng trưởng dư nợ | 123,75    | 69,05     | 26,13     |
| Tăng trưởng nợ xấu | 66,36             | -13,66    | 32,91     | 29,05     |

(Nguồn: Tổng hợp số liệu theo Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt 2008 – 2012)

Qua bảng số liệu trên ta thấy rằng, bên cạnh thành tích đạt được về không chế tỷ lệ nợ xấu, thì một thành tích nữa không thể không nhắc đến, đó là tốc độ tăng trưởng nợ xấu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nhìn chung đều được duy trì ở mức thấp hơn khá nhiều so với tốc độ tăng trưởng về dư nợ. Đây có thể nói là một dấu hiệu rất khả quan trong hoạt động hạn chế rủi ro của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Sau 05 năm hoạt động, chỉ có duy nhất năm 2011, tình hình kinh tế khó khăn, nhiều bất ổn đã làm cho tốc độ tăng trưởng nợ xấu cao hơn tốc độ tăng trưởng dư nợ. Bước sang năm 2012 với định hướng tín dụng đúng đắn hơn, hoạt động tín dụng đã dần đi vào ổn định.

Các kết quả khả quan đạt được là do các hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt được coi trọng và thực hiện rất tốt trên tất cả các mặt, đặc biệt là công tác quản trị rủi ro tín dụng bằng cách tiến hành kiểm tra, kiểm soát nội bộ trên toàn hệ thống, do đó các sai phạm được xử lý, khắc phục kịp thời.

Việc được áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã tạo thuận lợi cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trong việc hoạch định và thực thi chính sách tín dụng, chính sách quản lý rủi ro tín dụng và chính sách khách hàng để đảm bảo hoạt động an toàn và hiệu quả. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hỗ trợ giúp Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đánh giá chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng xác định một cách hợp lý, chính xác nhất tổn thất tín dụng theo dòng sản phẩm hay lĩnh vực hay ngành nghề kinh tế.

Ngoài ra, công tác thu hồi xử lý nợ xấu được thực hiện triệt để góp phần giảm tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng luôn được duy trì ở mức 2%.

### **2.2.2.2. Những hạn chế còn tồn tại**

Mặc dù công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã đạt được nhiều thành tích đáng nể, tỷ lệ nợ xấu luôn được duy trì ở mức độ thấp so với trung bình toàn ngành. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu này vẫn có chiều hướng gia tăng qua các năm, cụ thể như sau:

**Bảng 2.9: Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn theo nhóm**

| Năm<br>Phân loại<br>nhóm nợ | 2008                  |                    | 2009                  |                    | 2010                  |                    | 2011                  |                    | 2012                  |                    |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| Nhóm 1                      | 9.948                 | 95,83              | 13.652                | 91,04              | 25.778                | 95,25              | 12.234                | 95,9               | 21.844                | 95,1               |
| Nhóm 2                      | 315                   | 3,03               | 1,055                 | 7,04               | 819                   | 3,03               | 251                   | 1,9                | 0,525                 | 2,28               |
| Nhóm 3                      | 43                    | 0,42               | 199                   | 1,33               | 213                   | 0,79               | 159                   | 1,2                | 0,168                 | 0,73               |
| Nhóm 4                      | 17                    | 0,16               | 45                    | 0,30               | 77                    | 0,28               | 109                   | 0,8                | 0,191                 | 0,83               |
| Nhóm 5                      | 58                    | 0,56               | 44                    | 0,29               | 177                   | 0,65               | 4                     | 0,2                | 0,264                 | 1,15               |
| <b>Nợ quá hạn</b>           | <b>433</b>            | <b>4,13</b>        | <b>1.343</b>          | <b>8,87</b>        | <b>1.286</b>          | <b>4,61</b>        | <b>523</b>            | <b>4,0</b>         | <b>1.148</b>          | <b>4,99</b>        |



| Năm<br>Phân loại<br>nhóm nợ | 2008                  |                    | 2009                  |                    | 2010                  |                    | 2011                  |                    | 2012                  |                    |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) | Số dư<br>(tỷ<br>đồng) | Tỷ<br>trọng<br>(%) |
| Nợ xấu                      | 118                   | 1,10               | 288                   | 1,83               | 467                   | 1,58               | 272                   | 2,1                | 0,623                 | 2,71               |
| Tổng dư nợ                  | 2.674                 | 100                | 5.983                 | 100                | 10.114                | 100                | 12.757                | 100                | 22.992                | 100                |

(Nguồn: Báo cáo thường niên ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2008 – 2012)

Từ bảng số liệu trên ta thấy, tỷ trọng dư nợ nhóm 1 tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đang có xu hướng giảm đi. Năm 2011, tỷ trọng dư nợ nhóm 1 là 95,9%, nhưng sang năm 2012 tỷ trọng này chỉ còn 95,1%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu lại có xu hướng tăng lên. Năm 2012, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu đều tăng lên so với năm 2011 và cao nhất trong vòng 05 năm hoạt động (tỷ lệ nợ quá hạn là 4,99% và tỷ lệ nợ xấu là 2,71%).

### 2.3. Phân tích công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã tổ chức, triển khai tích cực hoạt động tín dụng theo chính sách kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Mặc dù hoạt động tín dụng trong các năm 2008 đến 2012 đặc biệt chứa đựng nhiều rủi ro từ tín dụng, rủi ro pháp lý, rủi ro ngoại hối... nhưng với chính sách tín dụng hợp lý, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã được quản lý triệt để nhờ thực hiện 2 hình thức: Giám sát rủi ro tín dụng và Thực hiện các biện pháp hạn chế tổn thất nếu rủi ro tín dụng xảy ra.

### **2.3.1. Hoạt động giám sát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.**

Hoạt động quản trị tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt được xây dựng theo ngành dọc, ngày càng hiệu quả trong việc giám sát rủi ro tín dụng. Cơ cấu quản trị rủi ro được phân chia theo nhiều cấp độ từ trên xuống dưới, bao gồm:

**Ủy ban ALCO:** trực thuộc Hội đồng quản trị Ngân hàng Bưu điện Liên Việt; Ủy ban có chức năng tham mưu, giúp việc và thay mặt Hội đồng quản trị thực hiện việc phê duyệt, quyết định các vấn đề về quản lý tài sản nợ - tài sản có, quản lý rủi ro và phòng chống rửa tiền của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong phạm vi thẩm quyền do Hội đồng quản trị quy định.

**Hội đồng Tín dụng:** Thực hiện tham mưu cho Ban Tổng giám đốc trong quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

Thực hiện chức năng giám sát, đánh giá, phê duyệt độc lập đối với các khoản đề xuất từ các bộ phận kinh doanh khác liên quan trình Ban Tổng giám đốc phê chuẩn quyết định.

Đề xuất tham mưu đối với quy trình nghiệp vụ tín dụng và các quy trình tác nghiệp gắn với quản trị rủi ro tín dụng

**Mảng Tham mưu:** là các Khối nghiệp vụ trực thuộc Hội sở chính, có chức năng tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc giám sát, quản lý rủi ro hoạt động và các rủi ro khác. Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro bao gồm các Khối: Khối Sản phẩm; Khối Thẩm định; Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền. Trên cơ sở đó, Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền sẽ đảm nhận các nghiệp vụ chủ yếu gồm:

- Quản lý chất lượng tín dụng: giám sát, kiểm tra các khoản vay nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định, quy trình cho vay, giám sát các hạn chế mức rủi ro đã được thiết lập, xem các hạn mức đó có bị vi phạm không và báo cáo hội đồng ALCO, Hội đồng tín dụng và Ban Tổng Giám đốc.

- Quản lý rủi ro: Giám sát và đảm bảo là văn hoá, thông lệ và hệ thống quản lý rủi ro thiết yếu trong Ngân hàng đều được thực hiện trong một cách thống nhất trong toàn Ngân hàng để xem xét chính sách và phản ứng của Ngân hàng trước những rủi ro và xu hướng mới phát sinh, rà soát các vấn đề tuân thủ quy định nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.
- Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy chế, quy định, quy trình, ... quản lý rủi ro, đảm bảo thiết lập được các quy định tiêu chuẩn và toàn diện để xác định, đánh giá, đo lường và giám sát rủi ro trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Xây dựng và trình Tổng giám đốc phê duyệt và trực tiếp triển khai thực hiện kế hoạch quản lý rủi ro trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Phân tích tình hình rủi ro tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và đề xuất các giải pháp phòng ngừa, khắc phục rủi ro của ngân hàng.
- Xử lý nợ: chịu trách nhiệm xử lý nợ xấu bao gồm các biện pháp cơ cấu lại nợ, phát mại tài sản, các biện pháp trả nợ thay, các biện pháp khuyến khích trả nợ, phương án bán nợ, xử lý rủi ro.

***Bên cạnh đó*** còn có sự tác nghiệp của Ban Tín dụng, Giám đốc và các cán bộ nhân viên thực hiện trực tiếp các nghiệp vụ tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng tại các Đơn vị kinh doanh.

Công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ với chức năng giám sát rủi ro hoạt động cũng đang ngày càng hoàn thiện và hiệu quả trên cơ sở quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ được ban hành.

Việc giám sát hoạt động tài khoản của khách hàng tại ngân hàng được thực hiện thường xuyên với hệ thống báo cáo Report System, phần mềm hỗ trợ Flexcube.... Bất kỳ một sự thay đổi nào trong số dư tài khoản tiền gửi và tiền vay của khách hàng đều được theo dõi định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện những biến cố bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, tình hình trả

nợ của khách hàng. Do đó có thể phát hiện và kịp thời có các biện pháp đề phòng, ngăn chặn sớm các rủi ro nợ xấu có thể phát sinh từ phía khách hàng.

Hoạt động phân tích báo cáo tài chính định kỳ luôn được chú trọng. Các nhóm chỉ tiêu tài chính được xem xét bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu thanh khoản: khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu hoạt động: vòng quay vốn lưu động, vòng quay hàng tồn kho
- Nhóm chỉ tiêu cân nợ: Tổng nợ phải trả / tổng tài sản, nợ dài hạn / vốn chủ sở hữu...
- Nhóm chỉ tiêu thu nhập: lợi nhuận gộp/doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản bình quân...

Ngoài ra, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt còn thực hiện kiểm tra việc bảo đảm tiền vay của khách hàng và có những đánh giá về tình trạng của tài sản đảm bảo, giám sát mục đích sử dụng tài sản và thực hiện giám sát các thông tin khác như: Khả năng trả nợ của doanh nghiệp; Trình độ quản lý và môi trường nội bộ; Quan hệ với ngân hàng; Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành; Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp...để đảm bảo giám sát rủi ro tín dụng một cách hiệu quả nhất.

Công tác kiểm tra luôn được thực hiện thường xuyên theo định kỳ hoặc đột xuất. Ngoài việc kiểm tra tại chỗ được thực hiện tối thiểu 01 tháng/lần/năm với mỗi chi nhánh, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát tín dụng từ xa định kỳ 01 tháng/lần đối với tất cả các chi nhánh trong hệ thống. Và hàng tháng theo dõi công tác khắc phục các lỗi sai sót phát sinh trong quá trình hoạt động của mỗi Chi nhánh.

Nhờ có cơ chế kiểm soát rủi ro như trên mà nhiều năm qua Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã hạn chế được rủi ro trong hoạt động và đạt được kết quả kinh doanh nhất định như đã trình bày ở nội dung trên.

**2.3.2. Tình hình thực hiện các biện pháp hạn chế tổn thất nếu rủi ro tín dụng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.**

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã nghiêm túc thực hiện theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN Việt Nam được sửa đổi và bổ sung bằng quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN Việt Nam, dự phòng cụ thể cần được trích lập cho các khoản vay và ứng trước trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng các khoản vay. Dự phòng cụ thể cần được trích lập cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán là ngày 31/12, được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản nợ gốc tại ngày 30/11, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

**Bảng 2.10: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tại  
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

| <i>Nhóm nợ (từ 1 – 5)</i> |                    | <i>Tình trạng nợ quá hạn</i>   | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------|--------------------|--|-----------------------|
| 1                         | Nợ đủ tiêu chuẩn   | - Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày  | 0%                    |
| 2                         | Nợ cần chú ý       | - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày hoặc<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc và lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức)                                       | 5%                    |
| 3                         | Nợ dưới tiêu chuẩn | - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày,<br>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào nhóm 2 ở trên hoặc<br>- Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. | 20%                   |

| <i>Nhóm nợ (từ 1 – 5)</i> |                        | <i>Tình trạng nợ quá hạn</i>  | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------|------------------------|---|-----------------------|
| 4                         | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày được tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất, hoặc</li> <li>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2</li> </ul>   | 50%                   |
| 5                         | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá hạn trên 360 ngày</li> <li>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất</li> <li>- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2;</li> <li>- Được cơ cấu lại nợ lần thứ ba hoặc;</li> <li>- Các khoản nợ khoan hay nợ chờ xử lý</li> </ul> | 100%                  |

Việc trích lập dự phòng rủi ro của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cũng tuân thủ theo đúng quy định của NHNN tức là căn cứ vào mức độ nợ xấu đã được phân loại theo các nhóm. Tuy nhiên, tiến bộ hơn, dựa trên cơ sở nhận biết và phân tích rủi ro. Ngân hàng cũng bắt đầu quan tâm đến áp dụng quan điểm mới về trích lập dự phòng, căn cứ vào xác suất gặp phải rủi ro của món vay được xác định trước khi cho vay hơn là dự phòng cho những món nợ xấu đã xảy ra trên thực tế.

Việc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu cũng được thực hiện dựa theo quy định của NHNN, kết hợp với những quy định của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và phải chấp hành quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro tại Hội sở chính trong từng thời kỳ. Đối với những khoản nợ xấu, tùy theo mức độ và tính chất khác nhau, Hội đồng xử lý rủi ro sẽ ra quyết định bao gồm cả việc tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết và hữu hiệu để thu nợ khách hàng.

### **2.3.3. Công cụ hạn chế rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

Trong những năm vừa qua, việc quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã đạt được những thành quả nhất định. Điều này có được là do sử dụng các công cụ để hạn chế rủi ro tín dụng, bao gồm: Quy trình tín dụng và Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

#### **2.3.3.1. Quy trình tín dụng**

- ***Quy trình tín dụng theo mức phán quyết tại chi nhánh:***

Bao gồm 5 giai đoạn:

- Thẩm định và xét duyệt cấp tín dụng
- Hoàn thiện hồ sơ, ký hợp đồng và các văn kiện tín dụng liên quan
- Giải ngân/phát hành thư bảo lãnh/thanh toán quốc tế
- Quản lý sau giải ngân và thu hồi tín dụng
- Xử lý tín dụng xấu: Khi phát sinh nợ quá hạn nhóm 2/đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh/thanh toán quốc tế... quan hệ khách hàng, hỗ trợ quan hệ khách hàng, thẩm định tín dụng họp bàn phương án xử lý. (1) thẩm định tín dụng lập báo cáo trình cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết; (2) quan hệ khách hàng, thẩm định tín dụng, lãnh đạo đơn vị kinh doanh làm việc với khách hàng để xử lý (thẩm định tín dụng chủ trì quá trình xử lý nợ); (3) đối với tín dụng xấu thuộc nhóm 3 -5, Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền chủ trì quá trình xử lý nợ. Nợ xấu được xử lý bằng việc chuyển sang Công ty xử lý nợ và quản lý tài sản của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt hoặc bằng hình thức theo đề xuất của Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền phù hợp với quy định của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt về quản lý tín dụng xấu.

- ***Quy trình theo mức phán quyết tại khu vực/hội sở***

Quy trình tín dụng theo hạn mức phán quyết tại Hội sở chỉ khác quy trình trên ở giai đoạn 1 mục lập báo cáo thẩm định tín dụng:

Thẩm định tín dụng khu vực hoặc Thẩm định tín dụng hội sở tiến hành thẩm định hồ sơ khách hàng (theo hồ sơ do đơn vị kinh doanh chuyển lên). Trường hợp gặp những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ ràng do thiếu thông tin, phương án kinh doanh cần cơ cấu... thẩm định tín dụng khu vực /hội sở trao đổi với đơn vị kinh doanh để làm rõ thông tin. Thẩm định tín dụng khu vực hội sở gửi báo cáo đề xuất tín dụng, báo cáo Thẩm định tín dụng hồ sơ khách hàng tới các cấp thẩm quyền phê duyệt theo trường hợp:

- Thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo khu vực/Giám đốc Khối thì lãnh đạo khu vực/Giám đốc khối tiến hành phê duyệt;
- Thuộc thẩm quyền hội đồng tín dụng khu vực/hội sở thì hội đồng tín dụng khu vực/hội sở thực hiện họp và quyết định ;
- Thuộc thẩm quyền Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị (HĐQT) thì Thẩm định Hội sở tổ chức họp Hội đồng quản trị sau đó báo cáo Tổng giám đốc/HĐQT phê duyệt.

#### 2.3.3.2 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước cho phép chính thức triển khai đã giúp Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế, phản ánh một cách tổng quan và đúng bản chất về tình hình chất lượng tín dụng của khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

Quy định thống nhất về hệ thống xếp hạng mức độ tín nhiệm của khách hàng doanh nghiệp, cá nhân tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt thông qua việc chấm điểm các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính trên phần mềm xếp hạng tín dụng nội bộ, với những mục đích sau:

- Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu của khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân.
- Công cụ hỗ trợ thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng đối với các khách hàng.



- Căn cứ xây dựng chính sách, định hướng phát triển khách hàng.
- Căn cứ để thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- **Các căn cứ để đánh giá và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp:**  
Gồm có 4 căn cứ là:
  - Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính và ngành nghề kinh doanh của khách hàng;
  - Thông tin kinh tế vĩ mô, ngành, môi trường nội bộ của khách hàng.
  - Lịch sử giao dịch của khách hàng với các tổ chức tín dụng.
  - Các yếu tố khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng
- **Bộ chỉ tiêu tính điểm đối với khách hàng doanh nghiệp:**  
Phần tài chính: việc đánh giá yếu tố tài chính của khách hàng dựa trên phương pháp định lượng qua việc phân tích báo cáo tài chính kỳ gần nhất, được phân thành 4 nhóm như sau:
  - Nhóm chỉ tiêu thanh khoản
  - Nhóm chỉ tiêu hoạt động
  - Nhóm chỉ tiêu cân nợ
  - Nhóm chỉ tiêu thu nhập
 Phần phi tài chính: các yếu tố phi tài chính được đánh giá bằng phương pháp định tính và phương pháp định lượng, phân nhóm phụ thuộc vào đối tượng khách hàng như sau:
  - Đối với khách hàng là doanh nghiệp có quy mô Lớn, Trung Bình, Nhỏ: Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; Trình độ quản lý và môi trường nội bộ; Quan hệ với Ngân hàng và các TCTD khác; Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành; Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.
  - Đối với khách hàng là doanh nghiệp siêu nhỏ: Khả năng quản trị của chủ doanh nghiệp; Quan hệ với Ngân hàng và các TCTD khác; Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp; Khả năng trả nợ dựa trên dòng tiền thực tế.

- Đối với khách hàng là doanh nghiệp mới thành lập: Trình độ quản lý và năng lực của chủ doanh nghiệp; Đánh giá tình hình kinh doanh; Đánh giá rủi ro môi trường hoạt động của doanh nghiệp; Đánh giá rủi ro các yếu tố tài chính.

Số lượng chỉ tiêu của từng nhóm và tỷ trọng của từng chỉ tiêu phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, loại khách hàng và các chỉ tiêu điều kiện. Số điểm cho mỗi chỉ tiêu được đánh giá từ 20 đến 100 điểm.

- **Nội dung chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng cho doanh nghiệp :**  
Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho doanh nghiệp của Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng và định tính trong 2 phần: tài chính và phi tài chính (như đã trình bày tại mục *Hoạt động giám sát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt*).

Tổng điểm kết hợp của hai hai yếu tố định tính và định lượng sẽ giúp xác định phân loại của khoản cho vay theo bảng dưới đây:

**Bảng 2.11 : Tổng hợp chấm điểm và xếp loại doanh nghiệp**

| Tổng số điểm |     | Xếp hạng |
|--------------|-----|----------|
| Từ           | Đến |          |
| 91           | 100 | AAA      |
| 81           | 90  | AA       |
| 71           | 80  | A        |
| 66           | 70  | BBB      |
| 61           | 65  | BB       |
| 56           | 60  | B        |
| 51           | 55  | CCC      |
| 46           | 50  | CC       |
| 41           | 45  | C        |
| 0            | 40  | D        |

▪ **Các căn cứ để đánh giá và xếp hạng khách hàng cá nhân:**

Gồm có 4 căn cứ là:

- Thông tin về nhân thân của khách hàng
- Nguồn trả nợ của khách hàng
- Lịch sử giao dịch của khách hàng tại các tổ chức tín dụng
- Phương án kinh doanh đầu tư của khách hàng

▪ **Bộ chỉ tiêu tính điểm đối với khách hàng cá nhân**

Khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh được đánh giá chung cùng bộ chỉ tiêu.

Khách hàng cá nhân tiêu dùng và cá nhân đầu tư bao gồm các nhóm chỉ tiêu sau :

- Nhóm chỉ tiêu về nhân thân
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng trả nợ của khách hàng và người đồng trả nợ
- Nhóm chỉ tiêu về quan hệ với Ngân hàng và các TCTD
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá về phương án đầu tư (chỉ áp dụng đối với trường hợp cá nhân vay với mục đích đầu tư)

Đối với Hộ kinh doanh và Cá nhân kinh doanh bao gồm các nhóm chỉ tiêu sau :

- Nhóm chỉ tiêu thông tin về chủ hộ kinh doanh
- Nhóm chỉ tiêu thông tin khác liên quan đến cơ sở kinh doanh
- Nhóm chỉ tiêu về quan hệ với Ngân hàng và các TCTD
- Nhóm chỉ tiêu về phương án kinh doanh

Số lượng chỉ tiêu của từng nhóm và tỷ trọng của từng chỉ tiêu phụ thuộc vào loại hình khách hàng và chỉ tiêu điều kiện. Số điểm của mỗi chỉ tiêu được đánh giá từ 20 đến 100 điểm

▪ **Nội dung chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng cho cá nhân:**

Việc đánh giá sẽ thực hiện theo từng món vay dựa trên đánh giá xếp hạng rủi ro khách hàng và tài sản đảm bảo. Mỗi chỉ tiêu dùng để đánh giá sẽ có năm mức điểm từ 20 đến 100.

- Phần xếp loại rủi ro khách hàng xem xét 2 nhóm chỉ tiêu:
  - ✓ Nhóm chỉ tiêu về nhân thân
  - ✓ Nhóm chỉ tiêu về khả năng trả nợ
- Phần đánh giá tài sản đảm bảo bao gồm các chỉ tiêu về:
  - ✓ Loại tài sản đảm bảo

- ✓ Tính chất sở hữu tài sản đảm bảo
- ✓ Giá trị tài sản đảm bảo/tổng nợ vay đề nghị
- ✓ Xu hướng giảm giá trị của tài sản đảm bảo trong 12 tháng qua.

Sau khi tổng hợp điểm của hai nhóm chỉ tiêu cũng sẽ giúp cán bộ tín dụng xác định và phân loại các khoản vay theo bảng trên.

- **Tài sản đảm bảo** được đánh giá dựa trên 5 tiêu chí sau:

| Loại tài sản đảm bảo | Giá trị tài sản đảm bảo/tổng nợ vay | Tính khả mại của tài sản đảm bảo | Tính chất sở hữu tài sản đảm bảo | Xu hướng giảm giá trị tài sản đảm bảo |
|----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
|----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|

| Điểm       | Xếp loại | Đánh giá   |
|------------|----------|------------|
| $\geq 400$ | A        | Mạnh       |
| 300 - 400  | B        | Trung bình |
| $< 300$    | C        | Thấp       |

**Hình 2.12: Xếp hạng tài sản bảo đảm**

⇒ Xếp hạng tín dụng là kết quả của các phần đánh giá trên theo ma trận:

| Đánh giá xếp loại khách hàng | AAA         | AA | A | BBB                | BB | B | CCC                | CC | CC | D |
|------------------------------|-------------|----|---|--------------------|----|---|--------------------|----|----|---|
| Xếp loại rủi ro              | Rủi ro thấp |    |   | Rủi ro trung bình  |    |   | Rủi ro cao         |    |    |   |
| Đánh giá TSDB                | Rủi ro thấp |    |   | Rủi ro trung bình  |    |   | Rủi ro cao         |    |    |   |
| A (Mạnh)                     | Xuất sắc    |    |   | Tốt                |    |   | Trung bình/từ chối |    |    |   |
| B (Trung bình)               | Tốt         |    |   | Trung bình         |    |   | Từ chối            |    |    |   |
| C (Thấp)                     | Trung bình  |    |   | Trung bình/Từ chối |    |   |                    |    |    |   |

**Hình 2.13: Xếp hạng tín dụng**

#### ***2.3.4. Nhận xét về công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt***

Bên cạnh các nội dung đạt được, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt còn gặp phải một số hạn chế về năng lực quản trị rủi ro. Cụ thể như sau :

Hệ thống hỗ trợ đo lường, phân tích rủi ro tín dụng vẫn còn thiếu tính đồng bộ. Hệ thống các công cụ đo lường và quản trị rủi ro còn khá nghèo nàn và thiếu tính đồng bộ. Hiện nay, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt mới chỉ có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đánh giá rủi ro của khách hàng, tuy nhiên hệ thống này vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là:

Về hệ thống chỉ tiêu phân tích: mỗi ngành, mỗi lĩnh vực đều có đặc điểm hoạt động riêng của mình, hệ thống các chỉ tiêu chấm điểm đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau có các đặc thù khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống các chỉ tiêu hiện tại chưa phản ánh được những đặc thù trong hoạt động của từng ngành riêng biệt.

Phương pháp xếp hạng còn mang tính chủ quan, phương pháp đánh giá hiện tại của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đang áp dụng là phương pháp xếp hạng, trong đó cán bộ tín dụng là người trực tiếp cập nhật thông tin và cho điểm đối với từng chỉ tiêu đánh giá theo hướng dẫn cho điểm của Hội sở đã ban hành. Hiện tại một số chỉ tiêu phi tài chính được đánh giá cho điểm mang tính chất định tính, dựa trên sự đánh giá của cán bộ tín dụng trực tiếp quản lý.

Ngoài ra, nguồn tin sử dụng trong công tác xếp hạng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt còn hạn chế do hiện tại, Việt Nam vẫn chưa có thông tin về các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành, nhóm ngành nên việc phân tích xếp hạng tín dụng các doanh nghiệp vay vốn cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Chính bản thân ngân hàng khi thực hiện xếp hạng tín dụng cũng phải tự tổng hợp số liệu từ các khách hàng của mình, cộng thêm kinh nghiệm của các chuyên gia để đưa ra số liệu chuẩn phục vụ cho việc đánh giá khách hàng. Các thông tin chuyên ngành mà các cán bộ trực tiếp đánh giá xếp hạng thu thập từ nhiều nguồn: Internet, doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh... Ngân hàng chưa tạo dựng được một hệ thống thông tin

có thể đáp ứng kịp thời, có hiệu quả cho việc phân tích, dự báo tình hình tiền tệ, lãi suất, tín dụng, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

## **2.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

Như đã nói ở mục trên, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng tại ngân hàng. Tuy nhiên, ta chỉ xét đến các yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt đến việc quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

### **2.4.1 Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài**

#### **2.4.1.1. Nhóm yếu tố về môi trường kinh tế**

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng chính là rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các khách hàng. Trong khi, hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ, trực tiếp của các yếu tố vĩ mô như: *tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp*. Một nền kinh tế tăng trưởng tốt và ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh, lợi nhuận đem lại sẽ đảm bảo khả năng trả nợ vay của khách hàng.

Trong trường hợp ngược lại, nếu nền kinh tế suy thoái, nền sản xuất bị đình trệ, các yếu tố kinh tế vĩ mô đều bất ổn, sức mua giảm sút, sẽ có tác động tiêu cực đến tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng và từ đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng.

Do đó, khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, các ngân hàng thường đưa ra chính sách tín dụng thắt chặt, kiểm soát, giám sát và quản lý chặt chẽ các khoản cấp tín dụng để hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh nợ quá hạn.

Như vậy, trong những năm vừa qua có thể nói môi trường kinh tế có tác động không nhỏ đến chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng nói chung và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt nói riêng. Các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, khủng hoảng kinh tế đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh

nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến khả năng thu nợ của ngân hàng, nợ xấu và nợ quá hạn vì thế cũng có xu hướng gia tăng.

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề trong điều kiện tình hình kinh tế có những biến động bất thường, lạm phát liên tục leo thang, lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng liên tục thay đổi và rất khó dự đoán, tỷ giá hối đoái thay đổi thất thường.

Thực tế cho thấy, trong thời gian hoạt động 2008 – 2012, tình hình kinh tế liên tục biến động đã làm cho hoạt động tín dụng tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt gặp nhiều khó khăn, chất lượng tín dụng vì thế còn có những hạn chế, chưa thật sự đảm bảo theo yêu cầu.

Việc phát triển một cách ổn định và bền vững trong một môi trường kinh tế vĩ mô thiếu ổn định như hiện nay đang là thách thức lớn đặt ra cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Để làm được điều đó, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt cần phải có chiến lược cụ thể phát triển trong ngắn hạn và dài hạn, thường xuyên cập nhật tình hình và sớm đưa ra những cảnh báo, dự báo hợp lý về mọi mặt của tình hình thị trường tài chính, tiền tệ cũng như thị trường ngoại hối, ... để tránh những tổn thất do rủi ro xảy ra.

#### 2.4.1.2. Nhóm yếu tố về môi trường chính trị, pháp luật

Cùng với môi trường kinh tế, môi trường chính trị, pháp luật tạo nên môi trường cho vay của các Ngân hàng. Môi trường cho vay có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực, có thể hạn chế hay làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động tín dụng của các Ngân hàng.

Môi trường pháp lý bao gồm hệ thống các quy định, quy chuẩn, các văn bản pháp luật do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các bộ, ban, ngành cũng như các tổ chức quốc tế có liên quan ban hành. Một môi trường pháp lý không rõ ràng, thiếu sự công khai và minh bạch; không có sự thống nhất và còn chòng chéo, thì tất yếu mâu thuẫn nảy sinh sẽ làm gia tăng rủi ro cho hoạt động ngân hàng, đặc biệt là hoạt động tín dụng. Môi trường pháp lý như vậy sẽ dẫn đến hệ quả là cạnh tranh không

lành mạnh, đồng thời tạo khe hở để kẻ xấu lợi dụng, từ đó gây ra rủi ro cho cả ngân hàng và khách hàng.

Các yếu tố pháp lý có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Hệ thống luật; Hệ thống các biện pháp bảo đảm cho pháp luật được thực thi; Và sự chấp hành pháp luật. Hoạt động sản xuất kinh doanh luôn chịu tác động của ba yếu tố tạo thành môi trường pháp lý nêu trên. Ba yếu tố này có mối quan hệ đan xen và tác động một các tổng hợp đến hoạt động kinh doanh.

Các định hướng phát triển của Nhà nước thường xuyên thay đổi, điều chỉnh cơ chế chính sách sẽ làm ảnh hưởng một cách sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế.

Các văn bản pháp luật về tài sản thế chấp còn nhiều bất cập, nhất là trong việc xác định quyền sở hữu các tài sản dùng làm thế chấp. Pháp lệnh thống kê đến nay đã bộc lộ nhiều thiếu sót, do chưa thực sự xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp vi phạm pháp lệnh. Cũng như thủ tục khởi kiện hiện nay còn khá rườm rà, mang nặng tính thủ tục hành chính.

Ngân hàng Nhà nước chưa khắc phục được công tác giám sát từ xa (tức là duy trì hoạt động phân tích và giám sát liên tục qua mạng máy tính đối với tất cả các tổ chức tín dụng trong hệ thống ngân hàng) và thanh tra tại chỗ.

#### **2.4.2. Nhóm yếu tố về khách hàng**

Một nhóm yếu tố khác không thể không nhắc đến, đó là nhóm yếu tố từ phía khách hàng. Đối với khách hàng là doanh nghiệp, một thực trạng chung hiện nay là các doanh nghiệp không tuân thủ nghiêm ngặt chế độ báo cáo tài chính, bản thân doanh nghiệp không thấy tầm quan trọng của báo cáo tài chính nên việc lập ra các báo cáo tài chính gửi ngân hàng không bài bản.

Các báo cáo tài chính gửi ngân hàng có chất lượng kém: thể hiện ở hai mặt thiếu thông tin và sai lệch thông tin. Thông tin thiếu sẽ gây khó khăn cho ngân hàng trong việc phân tích, đánh giá thực trạng của khách hàng, cán bộ ngân hàng phải đến tận doanh nghiệp để xác minh lại thông tin, gây phiền toái mất thời gian.

Rất ít các doanh nghiệp hiện nay thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Do vậy, ngân hàng khó có thể phát hiện ra sai sót trong việc chấp hành chế độ kế toán



của những doanh nghiệp này. Hệ quả là việc đưa ra phán quyết tín dụng đôi khi không chuẩn xác.

Bên cạnh đó, tài sản đảm bảo từ các khoản vay của ngân hàng thường là bất động sản hay là các phương tiện vận tải. Nguy cơ về biến động giá cả trên thị trường, khó phát mại tài sản, tài sản giảm giá trị hay thay đổi hiện trạng... cũng gây rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

#### **Về đối tượng khách hàng cho vay:**

- Trong giai đoạn từ năm 2008 – 2011, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chủ yếu tập trung vào nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn, các Tổng công ty, các công ty có quy lớn, công ty đại chúng. Nhóm khách hàng này thường chiếm xấp xỉ khoảng 70% tổng dư nợ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- Việc tập trung vào các khách hàng lớn mang lại doanh số nhanh và nhiều cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nhưng có rủi ro mức độ tập trung cao, chỉ cần một hay một vài khách hàng phát sinh nợ quá hạn thì con số tuyệt đối, cũng như tỷ lệ % sẽ tăng lên rất cao. Trên thực tế cũng đã có khách hàng lớn phát sinh nợ xấu và Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã đề xuất các biện pháp vừa quyết liệt vừa khéo léo để thu hồi nợ.
- Nhận thức một cách sâu sắc và rõ rệt các rủi ro đó, từ năm 2012 đến nay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt có định hướng rõ ràng vào việc phát triển khách hàng cá nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cụ thể chỉ tiêu năm 2013 là nâng tỷ lệ cho vay cá nhân là tối thiểu 20%, cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ tối thiểu 25%.
- Điều này sẽ giúp phân tán rủi ro tín dụng, và hoàn toàn phù hợp với định hướng Ngân hàng bán lẻ mà Ngân hàng Bưu điện Liên Việt theo đuổi. Đồng thời, phù hợp với tình hình kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng hiện nay

#### **2.4.3. Nhóm yếu tố thuộc về nội tại Ngân hàng**

Xét cho cùng các yếu tố chủ quan thuộc về nội tại ngân hàng vẫn là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hoạt động tín dụng tại ngân hàng. Nhận thức được tầm quan trọng này, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn luôn chú trọng

trong công tác lựa chọn chính sách tín dụng, hoàn thiện quy trình tín dụng, nâng cao năng lực và phẩm chất cán bộ tín dụng, coi trọng đúng mức đến công tác kiểm soát nội bộ... nhằm nâng cao chất lượng tín dụng trong quá trình hoạt động.

- *Chính sách tín dụng:*

Chính sách tín dụng của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn luôn thay đổi để phù hợp với định hướng và chính sách của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ và mục tiêu của Ngân hàng.

Chính sách tín dụng của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chịu ảnh hưởng mạnh mẽ đồng thời vận dụng linh hoạt trong từng thời kỳ. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản trị rủi ro đã được áp dụng: Hệ thống tính điểm và xếp hạng doanh nghiệp đã chính thức được đưa vào ứng dụng trong toàn hệ thống, làm cơ sở để xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã tiến hành áp dụng hạn mức phê duyệt tín dụng, nhằm hướng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng theo hướng chuẩn mực quốc tế và đáp ứng các yêu cầu về (1) quản lý rủi ro tổng thể đối với khách hàng; (2) tăng cường tính tập thể khách quan trong hoạt động tín dụng; (3) mở rộng quyền chủ động của chi nhánh trong hoạt động tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu linh hoạt của khách hàng.

Cho đến nay, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã thực hiện xếp hạng khách hàng đối với 100% khách hàng có quan hệ tín dụng, nhờ đó chất lượng tín dụng đã được cải thiện, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp so với tiêu chuẩn và mặt bằng chung các ngân hàng Việt Nam.

Tuy nhiên, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chưa có chiến lược quản trị rủi ro tổng thể mang tính dài hạn. Trong mô hình quản trị ngân hàng hiện đại, việc xây dựng một chiến lược quản trị rủi ro tổng thể mang tính dài hạn đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động của hệ thống quản lý rủi ro, đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả và đạt được những mục tiêu đề ra. Đối với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt hiện nay, chiến lược quản trị rủi ro đang được lồng vào một số văn bản về quy chế hoạt động và các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của

các phòng ban. Mặc dù các chính sách quản lý rủi ro đã được lồng vào nhiều văn bản của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nhưng một chiến lược tổng thể, chính thức và chuẩn hóa trong dài hạn vẫn chưa được ngân hàng xây dựng, áp dụng và phổ biến rộng rãi trong toàn hệ thống.

- *Quy trình tín dụng:*

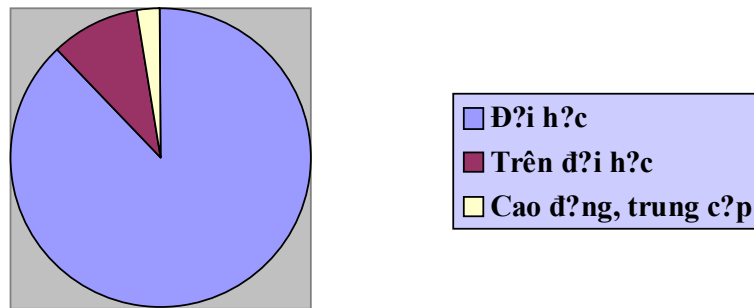
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn luôn tích cực hoàn thiện các quy trình cho vay và quản trị rủi ro tín dụng, luôn thực hiện rà soát và hoàn thiện các quy trình, quy chế và các tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động kinh doanh, triển khai kịp thời các văn bản về quản lý rủi ro hoạt động được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước.

Tuy vậy, quy trình tín dụng bộc lộ một số hạn chế và chưa được thực hiện nghiêm ngặt, đầy đủ tại một số chi nhánh. Tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, cán bộ tín dụng là đóng vai trò tìm kiếm khách hàng, phân tích đánh giá khách hàng, trình duyệt cho vay, kiểm tra trong và sau cho vay. Trong khi quy trình cấp tín dụng tại các ngân hàng tiên tiến là một cấu trúc có tính hệ thống trong đó nhiều người cùng tham gia và mỗi cán bộ chủ chốt tham gia vào một hoặc một số khâu tác nghiệp để chuyên sâu và giảm thiểu rủi ro.

Với quy trình hiện tại, cán bộ tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt phải làm nhiều việc, do vậy mức độ chuyên sâu vào từng nghiệp vụ rất khó. Thực tế sau đợt kiểm tra cho thấy khâu kiểm tra sau cho vay chưa được thực hiện thật nghiêm túc. Trong thời gian vừa qua đã có những chi nhánh còn vi phạm quy trình cho vay mà ngân hàng phải xử lý.

- *Phẩm chất và trình độ của cán bộ ngân hàng:*

- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của toàn hệ thống, tổng số cán bộ - nhân viên của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt sau 05 hoạt động là 2.576 người. Trình độ của cán bộ nhân viên không ngừng được nâng lên. Cụ thể trình độ của cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt năm 2012 như sau:



**Hình 2.14. Trình độ của CBNV Ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2012**

(Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng Bưu điện Liên Việt năm 2012)

Như vậy, hầu hết cán bộ nhân viên Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đều có trình độ từ Đại học trở lên, trong đó có gần 10% nhân sự là Thạc sỹ và Tiến sỹ. Với phương châm “Sống bằng lương, giàu bằng thưởng”, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt hiện được xem là điểm dừng chân lý tưởng của rất nhiều trí thức được đào tạo từ các trường đại học uy tín trên thế giới.

Năm 2012, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt một lần nữa khẳng định vị thế và uy tín của mình trong ngành tài chính ngân hàng Việt Nam, đứng vững trong cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước cũng như toàn cầu. Có được thành quả trên là công sức tập thể của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và đội ngũ cán bộ nhân viên Ngân hàng. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã thông qua tổng mức thù lao của các thành viên

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2012 là 45 tỷ đồng, số thực chi trong năm 2012 là 35 tỷ đồng.

Chính sách nhân sự và thay đổi trong chính sách nhân sự đối với người lao động:

- Chất lượng nhân sự luôn được đặt lên hàng đầu, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Năm 2012, Ngân hàng đã triển khai việc luân chuyển nhân sự giữa Hội sở và Chi nhánh, để đảm bảo các nhân sự đều được trải qua kinh nghiệm thực tế để phục vụ cho công việc.
- Chế độ đãi ngộ, chăm sóc sức khỏe cho người lao động được quan tâm, đảm bảo cho người lao động yên tâm làm việc.

Hiện nay, mức lương bình quân của CBNV Ngân hàng Bưu điện Liên Việt xấp xỉ 12 triệu đồng/người/tháng. Mức thu nhập của năm 2012 đã tăng 10,7% so với năm 2011. Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay, rất nhiều ngân hàng đang thực hiện chính sách cắt giảm nhân sự và tiền lương của CBNV thì kết quả nêu trên đã tạo nên niềm tin tưởng lạc quan và sự gắn bó của CBNV với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

Về mức độ phù hợp với tính chất công việc, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt luôn luôn chú trọng việc tuyển dụng và sắp xếp nhân sự đúng người, đúng việc, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu. Các cán bộ nhân viên được tuyển dụng vào vị trí tín dụng đều có kiến thức chuyên môn phù hợp và được đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Về kinh nghiệm làm việc, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt một mặt ưu tiên chú trọng tuyển dụng những người có kinh nghiệm, có khả năng đáp ứng được tốt nhất yêu cầu công việc, mặt khác cũng luôn chú trọng đến đội ngũ cán bộ nhân viên trẻ, tạo cơ hội cho các ứng viên có năng lực và nhiệt huyết.

Về chế độ phúc lợi đối với người lao động đã được quan tâm thực hiện đầy đủ và kịp thời. Công tác khám sức khỏe định kỳ, mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện, bảo hiểm tai nạn cho người lao động được quan tâm đặc biệt theo hướng gia tăng quyền lợi cho CBNV.

Mặc dù vậy, một điều đáng nói là tuy đội ngũ cán bộ tín dụng của ngân hàng tuổi đời còn trẻ, năng động nhưng trình độ về quản trị rủi ro tín dụng chưa cao. Hiện nay ngân hàng chưa có đội ngũ cán bộ thẩm định chuyên sâu mà đang kiêm nhiệm, mặt khác khả năng thực hiện dự án đang hết sức bất cập, hầu hết dựa trên kinh nghiệm thực tế mà chưa được đào tạo bài bản, đối với các dự án mang nặng tính kỹ thuật thì cán bộ thẩm định chỉ dựa trên giấy tờ là chủ yếu, bản thân họ không có đủ kinh nghiệm để thẩm định các dự án đó. Điều này là một hạn chế khá lớn đến công tác hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

- *Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ:*

Hệ thống kiểm soát, kiểm tra nội bộ có hiệu lực và hoạt động hiệu quả trong giám sát quy trình nghiệp vụ và bảo đảm an toàn thực hiện quy trình tín dụng. Hiện nay, bên cạnh Khối Kiểm toán nội bộ có chức năng kiểm tra, giám sát tính tuân thủ trong các quy trình nghiệp vụ và cảnh báo các vấn đề rủi ro hệ thống, bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định hướng kiểm soát rủi ro. Nhờ đó, việc kiểm tra, rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ, tính hiệu lực trong chỉ đạo điều hành và tính hiệu quả của các hoạt động kinh doanh luôn được đảm bảo. Đến nay dưới sự kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất, hệ thống kiểm tra nội bộ đã phát hiện nhiều sai sót trong việc vận hành các quy trình hoạt động tại các chi nhánh để đưa ra những kiến nghị mang tính cảnh báo và đề nghị chỉnh sửa kịp thời, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của ngân hàng.

Công nghệ tiên tiến đã hỗ trợ việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Sau khi triển khai áp dụng thành công hệ thống Flexcube, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tập trung triển khai nhiều module thuộc dự án trong đó công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tạo được bước tiến đáng kể. Việc theo dõi và chuyển nhóm nợ phải theo dõi mất thời gian và thực hiện hoàn toàn tự động và các chuyên viên hỗ trợ tín dụng chỉ phải đối chiếu kiểm tra với hệ thống.

- *Hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*

Đi đôi với việc phát triển về số lượng nhân sự, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt cũng rất chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực. Điều này thể hiện chất

lượng tuyển dụng đầu vào và quá trình đào tạo cho CBNV. Phần lớn CBNV được tuyển dụng vào Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đều đã tốt nghiệp các trường đại học đầu ngành như Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng, Đại học Ngoại thương và các trường Đại học danh tiếng ở Anh, Mỹ, Pháp, Úc, Đức.

Sau khi tuyển dụng được nhân sự có chất lượng, công tác đào tạo sẽ là bước tiếp theo để xây dựng đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc. Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn chú trọng đến công tác nhân sự và đào tạo, nhờ đó mà chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được nâng lên.

Trên cơ sở khung chương trình đào tạo đã được Hội đồng quản trị Ngân hàng Bưu điện Liên Việt phê duyệt, đã có gần 4.000 lượt CBNV được tham gia đào tạo, thông qua 105 khóa đào tạo do Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tổ chức và 22 khóa đào tạo cử CBNV đi học bên ngoài.

Vai trò và trách nhiệm của cấp quản lý đối với việc đào tạo cũng được thể chế hóa bằng văn bản, chế tài hóa bằng việc ban hành quy định đào tạo nội bộ tại đơn vị, và đã có hơn 605 khóa đào tạo nội bộ được tổ chức tại Hội sở và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

Một điểm đáng ghi nhận là công tác đào tạo cũng đã đóng góp tích cực vào việc tiếp nhận và quản lý hoạt động Tiết kiệm Bưu điện khi đã thực hiện đào tạo cho hơn 1.350 học viên thuộc VNPost, tất cả các khóa đào tạo đều được Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tài trợ học phí, tiền ăn, ở, đi lại.

Ngoài ra, chính sách đánh giá nhân sự ngày một cải tiến nhằm phát hiện cán bộ nhân viên có năng lực, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Ngân hàng, làm cơ sở xây dựng các chính sách quy hoạch, phát triển cán bộ, ra các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thuyên chuyển, điều động, điều chỉnh lương, khen thưởng, kỷ luật phù hợp với năng lực và hiệu quả công việc, khuyến khích tinh thần làm việc, tinh thần cống hiến của cán bộ nhân viên đối với sự phát triển của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú ý, đánh dấu bằng việc phát triển đội ngũ giảng viên nội bộ, hoàn thiện hệ thống giáo trình và tổ chức triển

khai kiểm tra sát hạch toàn hệ thống. Trong năm 2012, đã tổ chức hơn 2.000 lượt cán bộ nhân viên tín dụng trong Ngân hàng tham gia các khóa đào tạo về nghiệp vụ, kỹ năng cần thiết cho công việc, đánh dấu một sự thay đổi lớn về công tác tổ chức đào tạo kể từ khi thành lập.

Với định hướng đúng đắn, sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, công tác nhân sự và đào tạo trong năm 2013 và các năm tiếp theo sẽ tiếp tục phát triển, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ CBNV và tăng hiệu quả kinh doanh cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

- *Hệ thống phần mềm, thông tin*

Hệ thống máy chủ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt với công suất lớn, chạy phân tải và xử lý song song hàng nghìn giao dịch cùng một lúc trên nhiều máy chủ đủ đáp ứng nhu cầu của hàng triệu giao dịch/phút, đảm bảo hệ thống luôn vận hành hiệu quả trong mọi tình huống hoạt động của hệ thống liên hợp cung cấp dịch vụ tài chính mô hình Ngân hàng – Bưu điện.

Hệ thống dự phòng với máy chủ được đặt riêng biệt và cơ chế tự động sao lưu dữ liệu nhằm đảm bảo an toàn tối đa cho hệ thống cơ sở dữ liệu và đảm bảo tính liên tục của dịch vụ trong mọi trường hợp.

Không chỉ tự hoàn thiện hệ thống phần mềm core dành cho ngân hàng, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt còn tự xây dựng và đã hoàn thành hệ thống phần mềm lõi dành cho các Phòng giao dịch Bưu điện. Đây là hệ thống lần đầu tiên hoàn thiện tại Việt Nam, do người Việt Nam xây dựng 100%, dự kiến đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ tài chính cho trên 10.000 điểm giao dịch hiện có trên mạng lưới VNPost cùng kết nối, đồng bộ với hệ thống phần mềm core hiện tại của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã xây dựng thành công các ứng dụng quản lý, ứng dụng phục vụ kinh doanh, quản lý nhân sự, quản lý công văn và các ứng dụng khác. Cùng với đội ngũ nhân viên kỹ thuật luôn túc trực 24/24h đảm bảo phát hiện và xử lý mọi sự cố xảy ra trong thời gian sớm nhất.



Hiện tại, việc thu thập thông tin tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt bao gồm các nguồn thông tin từ báo đài, tạp chí, Ngân hàng Nhà nước, nguồn CIC và dựa trên các thông tin do khách hàng cung cấp. Bên cạnh đó, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt cũng đã xây dựng được hệ thống kho dữ liệu thông tin về khách hàng bao gồm các thông tin liên quan đến hồ sơ cá nhân, hồ sơ doanh nghiệp, lịch sử giao dịch của khách hàng với ngân hàng...

Khi có nhu cầu tra cứu thông tin thì các cán bộ truy cập trực tiếp vào hệ thống thông tin và kho dữ liệu riêng của Ngân hàng. Với công cụ “search” (tìm kiếm) sẽ hỗ trợ cán bộ tra cứu thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, cũng giống các ngân hàng thương mại khác Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chưa quen trao đổi thông tin về tình hình khách hàng cho các ngân hàng bạn bởi lý do cạnh tranh nên đến nay hệ thống thông tin tại trung tâm tín dụng Ngân hàng Nhà nước (CIC) chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của các ngân hàng.

## TÓM TẮT CHƯƠNG II

Như vậy, có thể nói từ khi thành lập cho đến nay, hoạt động tín dụng luôn là một trong những nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho Ngân hàng. Tuy nhiên, lợi nhuận luôn đi kèm với rủi ro, đó là quy luật tất yếu trong kinh doanh. Chính vì vậy, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đã phải luôn luôn tìm biện pháp để quản trị rủi ro tín dụng. Bên cạnh khá nhiều những thành tích đã đạt được trong việc khống chế tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn ở mức thấp so với trung bình toàn ngành, mức tăng trưởng nợ xấu luôn ở mức thấp hơn so với tăng trưởng về dư nợ... vẫn còn tồn tại một số hạn chế liên quan đến việc xây dựng và triển khai quy trình, chính sách tín dụng, trình độ quản trị rủi ro,... Điều này đặt ra thách thức lớn cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, đòi hỏi ngân hàng cần phải nỗ lực hơn nữa và thận trọng hơn trong quá trình hoạt động để có thể thực hiện tốt hơn việc hạn chế rủi ro tín dụng.

## CHƯƠNG III

### GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

#### 3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Để có thể thực hiện được chiến lược phát triển của mình, định hướng của Ngân hàng sẽ tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Tiếp tục thực hiện chiến lược dài hạn: trở thành “Ngân hàng của mọi người” – “Bán lẻ – Dịch vụ – Kinh doanh đa năng” với phương châm: “Sức mạnh – Đổi mới – Hiệu quả – Bền vững – An toàn”, định hướng mục tiêu Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.
- Tái cấu trúc mô hình, tận dụng thị trường mới, cơ hội mới, mở rộng liên doanh liên kết. Đặc biệt, chú ý quy trình chăm sóc, tiếp thị khách hàng, xây dựng thương hiệu; phát hiện, xử lý nợ có vấn đề, nợ xấu. Đảm bảo không phát triển nóng, an toàn, bền vững, thượng tôn Pháp luật.
- Tăng cường công tác quản trị nguồn nhân lực, tiếp tục tái cấu trúc mô hình xây dựng đội ngũ nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả để có điều kiện đáp ứng tốt nhất thu nhập cho người lao động, chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại nâng cao trình độ nghiệp vụ cho nhân sự trên toàn hệ thống. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung, chuẩn hóa các tiêu chuẩn, quy trình tác nghiệp và đào tạo cho cán bộ Phòng Giao dịch Bưu điện.
- Tăng cường năng lực quản trị điều hành và tiến tới chuẩn hóa quy chế, quy định, quy trình, xây dựng cơ chế quản trị điều hành theo chuẩn mực quốc tế. Nâng cao hoạt động quản trị chất lượng với phương châm: “Tập trung hóa – Văn bản hóa – Số hóa – Kịch bản hóa – Cụ thể hóa – Minh bạch hóa – Hiện đại hóa – Chuyên nghiệp hóa”.
- Tăng cường năng lực quản trị rủi ro, nâng cao công tác giám sát tín dụng, quản lý rủi ro, sớm phát hiện xử lý nợ có vấn đề, nợ xấu. Hoàn thiện hệ

thống xếp hạng tín dụng, đánh giá khách hàng, xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro.

- Hiện đại hóa hệ thống công nghệ đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, nâng cấp chất lượng phục vụ việc mở rộng quy mô và phục vụ tốt hơn yêu cầu phục vụ khách hàng cũng như hoạt động quản trị nội bộ.
- Tăng cường khả năng phân tích, ra quyết định của các bộ phận kinh doanh nhằm tìm kiếm sự tăng trưởng an toàn, bền vững và tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới.
- Tiêu chuẩn hóa các hoạt động để quản lý tốt các chi phí, chia sẻ lợi ích trên cơ sở hiệu quả kinh doanh.
- Đẩy mạnh công tác xây dựng hình ảnh thương hiệu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt để Khách hàng thực sự hiểu rõ về mô hình kinh doanh Ngân hàng - Bưu điện với phương châm “Hai thương hiệu, triệu giá trị”.
- Mở rộng mạng lưới Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng với mục tiêu tất cả các Tỉnh/Thành phố trên cả nước đều có Chi nhánh của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, các địa phương lớn sẽ có thêm các Phòng Giao dịch ngân hàng trực thuộc.
- Tập trung khai thác thế mạnh của mạng lưới các Phòng Giao dịch Bưu điện, triển khai đa dịch vụ, tập trung phát triển thêm các dịch vụ thu chi hộ, đẩy mạnh khai thác nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, phi tín dụng trên hệ thống này.
- Nâng cấp các Phòng Giao dịch Bưu điện hiện tại đang hoạt động hạn chế đối với một số nghiệp vụ huy động tiết kiệm và thanh toán lên thành Phòng Giao dịch bưu điện hoạt động với đầy đủ các nghiệp vụ được phép triển khai đối với một Phòng giao dịch ngân hàng thông thường.
- Tăng quy mô vốn phù hợp với tình hình thực tế hoạt động nhằm mục đích mua sắm, nâng cấp tài sản cố định, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị công nghệ đầu tư mở rộng mạng lưới.

## **3.2. Những giải pháp quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt**

### ***3.2.1. Tiếp cận, tìm kiếm khách hàng tốt để mở rộng quy mô cho vay, hạn chế rủi ro tín dụng:***

#### 3.2.1.1 Căn cứ hình thành giải pháp

Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng khó kiểm soát được những rủi ro từ phía khách hàng gây ra. Do đó, tìm kiếm khách hàng tốt để mở rộng quy mô cho vay được coi là một nguyên tắc cơ bản để phân tán và hạn chế rủi ro tín dụng.

#### 3.2.1.2 Mục tiêu

Mở rộng tín dụng là biện pháp làm tăng thu nhập cho Ngân hàng, qua đó khai thác tiềm năng và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn. Tìm kiếm khách hàng tốt, mở rộng tín dụng một mặt nhằm nâng cao doanh số về dư nợ, một mặt làm giảm số dư nợ xấu, nợ quá hạn tại Ngân hàng, từ đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn.

#### 3.2.1.3 Nội dung thực hiện

**Thứ nhất**, tiếp tục xác định các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng chung của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và mục tiêu cụ thể của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong từng thời kỳ, đồng thời chủ động tìm nhiều biện pháp để cân đối nguồn cho vay.

- Tích cực đầu tư vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trước hết là các hộ gia đình – doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất nông lâm ngư nghiệp, phần đầu duy trì tỷ lệ cho vay NNNT chiếm trên 40% tổng dư nợ.
- Tập trung phát triển khách hàng cá nhân, nâng tỷ lệ cho vay cá nhân của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt lên mức 30%.
- Đồng thời vẫn duy trì và phát triển đối tượng khách hàng là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, quan hệ tín dụng có uy tín để thực hiện áp dụng các gói sản phẩm dịch vụ đi kèm như thu chi hộ trên tài khoản, đơn giản hoá các thủ tục khi thực hiện giao dịch (như giao dịch qua fax, giao dịch qua chứng từ điện tử...), thực hiện cho vay tiêu dùng đối với cán bộ, nhân

viên của đơn vị... để thiết thực duy trì và phát triển quan hệ hợp tác về nhiều mặt đối với các khách hàng này.

**Thứ hai**, đưa ra nhiều gói tín dụng với lãi suất thấp để hỗ trợ cho một số lĩnh vực như thu mua lúa gạo, cho vay nông nghiệp nông thôn, cụ thể:

- Đặt trọng tâm kế hoạch 5.000 tỷ cho vay ưu đãi trong giai đoạn 2013 – 2015 có bảo hiểm lãi suất tại khu vực Đồng bằng Sông cửu long

**Thứ ba**, chú trọng đến công tác phân loại khách hàng. Trong quá trình đánh giá, phân loại và xếp hạng khách hàng là doanh nghiệp có quan hệ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, cần quan tâm đến các vấn đề sau:

- Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có tiềm năng phát triển tốt, có quan hệ tín dụng chủ yếu tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt có thể xem xét nâng hạn mức tín dụng hiện tại phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Bên cạnh đó, khuyến khích việc cho vay tiêu dùng đối với cán bộ, nhân viên của các đơn vị này;
- Đối với khách hàng sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng đang có quan hệ tín dụng với các ngân hàng khác Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt thì cần theo dõi chặt chẽ tình hình biến động quan hệ tín dụng của khách hàng này (thông qua báo cáo tài chính, báo cáo dư nợ vay vốn, thông qua Trung tâm thông tin tín dụng NHNN...). Đồng thời cần nghiên cứu áp dụng chính sách khách hàng và chính sách lãi suất hợp lý để đảm bảo khả năng thu hút và tăng trưởng quan hệ tín dụng của khách hàng;
- Đối với những khách hàng đang gặp khó khăn tạm thời về tài chính, cần thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động của khách hàng (thông qua báo cáo tài chính, báo cáo bán hàng, trao đổi trực tiếp với chủ doanh nghiệp...) để tư vấn các vấn đề tài chính, thị trường, quy mô tín dụng để giúp khách hàng duy trì ổn định và tìm kiếm khả năng phát triển hoạt động. Đối với các khách hàng này, việc xem xét mức cấp tín dụng cần được thực hiện cẩn thận,

việc áp dụng các chính sách tín dụng phải được thực hiện linh hoạt, có thể xem xét điều chỉnh kỳ hạn của các khoản nợ để đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp được bình thường.

Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cần thực hiện tốt các nội dung sau:

- Tuân thủ hướng dẫn của Ban điều hành về việc đánh giá, phân loại khách hàng theo định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm;
- Cần theo dõi, đánh giá tình hình trả nợ của khách hàng để đánh giá thái độ, tinh thần hợp tác của khách hàng trong quá trình vay vốn, trả nợ;
- Đội ngũ cán bộ tín dụng phải luôn theo dõi sát sao khách hàng/khoản vay để nắm vững tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ để đánh giá khả năng thu hồi vốn cho ngân hàng.

#### 3.2.1.4 Nguồn lực thực hiện

- ***Nguồn vốn và an toàn nguồn vốn để sử dụng cho vay:***

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động cho vay với chi phí thấp và an toàn cho thanh khoản, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cần áp dụng các biện pháp tăng cường nguồn vốn:

*Đối với nguồn vốn tự có:* Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt có kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn tự có ở mức bình quân hàng năm khoảng 15% đến 20%. Đây là nguồn vốn khá quan trọng bởi nó quyết định quy mô hoạt động của ngân hàng và khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại nói chung trong quá trình hội nhập. Để có thể huy động được nguồn vốn này, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt nên:

- Tiếp tục đảm bảo kinh doanh có hiệu quả với mức tăng trưởng khá, chất lượng tài sản có được đảm bảo.
- Quảng bá hình ảnh của Ngân hàng
- Tham gia huy động vốn bằng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

*Đối với nguồn vốn huy động:* Đây là nguồn vốn hết sức quan trọng với ngân hàng. Để tăng được nguồn vốn này, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Đưa ra nhiều hình thức huy động vốn với các thời hạn khác nhau phù hợp với yêu cầu của mọi cá nhân, mọi thành phần kinh tế.
- Có chính sách thu hút khách hàng có nguồn tiền gửi lớn, ổn định.
- Có chính sách lãi suất huy động vốn hợp lý cho từng sản phẩm huy động.
- Mở rộng mạng lưới huy động vốn của Ngân hàng với yêu cầu rút tiền trực tuyến tại mọi Chi nhánh.
- Quảng bá hình ảnh Ngân hàng và niềm tin đối với khách hàng.
- Phát triển các sản phẩm thanh toán không dùng tiền mặt: ATM, trả lương cho cán bộ, công nhân viên thông qua tài khoản cá nhân...
- Thực hiện nghiêm túc việc mua bảo hiểm tiền gửi cho khách hàng và trích lập các khoản dự trữ bắt buộc theo đúng chế độ hiện hành.

*Đối với nguồn vốn vay:* Để đảm bảo khả năng thanh khoản và cân đối vốn các ngân hàng thương mại thường huy động vốn thông qua thị trường liên ngân hàng hoặc vay tái chiết khấu từ Ngân hàng Nhà nước. Để có thể huy động được nguồn này, VIB nên:

- Xây dựng uy tín, mối quan hệ truyền thống của ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác.
- Cần xây dựng các kế hoạch tài chính để không ảnh hưởng đến việc trả các khoản nợ với Ngân hàng Nhà nước cũng như với các tổ chức tín dụng khác.
- Luôn duy trì một mức tài sản có có tính lỏng cao, có khả năng chuyển đổi hoặc có thể dùng đảm bảo cho các khoản vay chiết khấu và tái chiết khấu.

• ***Đội ngũ cán bộ tín dụng và công tác đánh giá, phân loại khách hàng***

Trong điều kiện tình hình kinh tế – tài chính thế giới khó khăn, tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động, vai trò của cán bộ tín dụng càng được nâng cao hơn bao giờ hết. Cụ thể việc thực hiện như sau:



- *Thanh lọc và bổ sung đội ngũ cán bộ tín dụng cho các chi nhánh.* Việc thanh lọc là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay, thanh lọc để lựa chọn những cán bộ tín dụng có đủ năng lực, chuyên môn, lòng yêu nghề và nhiệt huyết với công việc, với ngân hàng. Đồng thời, tiếp tục bổ sung những cán bộ tín dụng mới có trình độ, công tác chuyên môn phù hợp với yêu cầu của ngân hàng nhằm tiết kiệm chi phí đào tạo, tạo “làn gió mới” trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.
- *Tiếp tục tổ chức và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ tín dụng* được học tập, nâng cao trình độ thu thập hồ sơ, nắm bắt thông tin thị trường, thông tin về khách hàng, thẩm định đánh giá nhu cầu vay vốn/ khách hàng vay vốn để từ đó có quyết định cho vay hợp lý;
- *Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt cần thực hiện các biện pháp khen thưởng, khuyến khích động viên bằng vật chất* cụ thể đối với các cán bộ tín dụng có nhiều cố gắng, đóng góp cho hoạt động tín dụng của Chi nhánh, các cán bộ tín dụng có mức dư nợ cao vượt chỉ tiêu được giao, đối tượng khách hàng phong phú... để từ đó khuyến khích, động viên tinh thần làm việc của toàn thể cán bộ tín dụng trên toàn hệ thống.
- *Cần tổ chức các buổi tọa đàm, buổi nói chuyện, truyền đạt kinh nghiệm* giữa Ban lãnh đạo Chi nhánh, lãnh đạo phòng tín dụng, các cán bộ tín dụng cũ và các cán bộ tín dụng mới được tuyển dụng để thiết thực hướng dẫn các cán bộ tín dụng mới có thể sớm tiếp cận với công việc và thực hiện công việc theo đúng chiến lược tín dụng của Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt.
- Rủi ro tín dụng sẽ phát sinh khi đồng tiền chạy ra khỏi ngân hàng và chỉ tạm thời kết thúc khi đồng tiền chui vào két của ngân hàng, để chuẩn bị cho một quá trình rủi ro mới. Cán bộ tín dụng chính là người đẩy đồng tiền của ngân hàng vào các quá trình rủi ro, do đó cần phải *nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp* trong hoạt động tín dụng để đảm bảo hoạt động tín dụng được an toàn, có hiệu quả, giảm thiểu nguy cơ phát sinh nợ xấu, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng của toàn Ngân hàng Bru điện Liên Việt.

- **Chính sách, cơ chế cho vay:**

Điều chỉnh chính sách tín dụng nhằm đạt được mục tiêu cân bằng giữa tối đa hoá lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, từng bước phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Xây dựng chính sách khách hàng hiệu quả, các khách hàng chiến lược, khách hàng truyền thống phải được hưởng các ưu đãi về lãi suất, phí và các chính sách chăm sóc cần thiết của ngân hàng. Áp dụng chính sách lãi suất cho vay linh hoạt, mức lãi suất cho vay không giống nhau đối với các khoản cho vay khác nhau tùy thuộc vào kỳ hạn, loại tiền, khách hàng vay vốn cụ thể....

Đơn giản hoá thủ tục vay vốn vừa gọn nhẹ, có lợi cho khách hàng nhất mà vẫn bảo đảm an toàn vốn cho ngân hàng. Từ đó Ngân hàng có thể tạo thiện cảm thêm đối với những khách hàng mới. Đồng thời tạo ra sự đơn giản, dễ hiểu trong hồ sơ tín dụng nhưng vẫn đảm bảo những điều kiện cần thiết cơ bản để an toàn vốn cho ngân hàng.

Mặt khác, khi ngân hàng quyết định cho một khách hàng vay vốn thì cũng đồng nghĩa là ngân hàng có thể gặp phải rủi ro về khả năng mất vốn. Do đó, để đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay thì ngân hàng thường yêu cầu khách hàng vay vốn phải bảo đảm tiền vay. Bảo đảm tiền vay có thể bằng tài sản của khách hàng vay vốn hoặc của bên thứ ba, cũng có thể là cho vay không có tài sản bảo đảm nhưng thông thường ngân hàng yêu cầu khách hàng vay vốn phải có tài sản bảo đảm và phải có giá trị lớn hơn giá trị của khoản vay. Ngân hàng cần tiến hành phân loại khách hàng cho vay, khách hàng nào được phép vay tín chấp và khách hàng nào cần có tài sản bảo đảm. Trong một số trường hợp nhất định, nếu ngân hàng đánh giá phương án là khả thi nhưng hồ sơ vay vốn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tài sản bảo đảm thì ngân hàng vẫn có thể chấp nhận rủi ro ở mức có thể để giữ khách hàng, việc cho vay này áp dụng đối với những khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, kết quả kinh doanh ổn định, chấp hành tốt kỷ cương pháp luật, có

vị thế nhất định trên thị trường và có quan hệ tốt với ngân hàng. Làm được như vậy giúp ngân hàng mở rộng quy mô tín dụng, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, thành phần khách hàng vay vốn tại ngân hàng rất đa dạng, bao gồm các cá nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong các ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì vậy, để khai thác khách hàng thì ngân hàng phải đa dạng hoá các hình thức cho vay nhằm làm thoả mãn và đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn. Trong thời gian tới ngân hàng cần thực hiện cho vay theo hướng phát triển các nghiệp vụ: cho vay tiêu dùng, cho thuê tài chính, cho vay hợp vốn, cho vay đồng tài trợ... Trong đó ngân hàng nên chú trọng đến hình thức cho vay tiêu dùng. Ngân hàng cũng nên tăng cường hình thức cho vay đồng tài trợ, cho vay hợp vốn để giải quyết nhu cầu vay vốn của khách hàng mà ngân hàng không có đủ khả năng đáp ứng.

- ***Hoạt động Marketing và hiện đại hoá công nghệ ngân hàng***

Đẩy mạnh hoạt động Marketing đi đôi với việc tăng cường hiện đại hoá ngân hàng có ý nghĩa rất lớn trong việc thu hút khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu, xây dựng kế hoạch chiến lược, nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, quản trị rủi ro... Do đó, để đưa hoạt động Marketing thực sự phát huy được tác dụng của nó thì ngân hàng nên tập trung vào những mặt sau:

- Marketing cần phải được thâm nhập vào tất cả các phòng ban, bộ phận, tất cả các nhân viên, đặc biệt là bộ phận giao dịch viên tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. Ngân hàng nên thường xuyên thăm dò, lấy ý kiến của khách hàng về mong muốn cũng như những khó khăn mà khách hàng đang gặp phải trong quá trình vay vốn tại ngân hàng. Qua đó, ngân hàng biết được nhu cầu của khách hàng để đưa ra các biện pháp thích hợp nhằm cải thiện tình hình và nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ khách hàng.
- Thực hiện quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng như: báo chí, mạng Internet, truyền thanh, truyền hình, các ấn phẩm... nhằm nâng cao uy tín, hình ảnh của ngân hàng, duy trì sự trung thành của khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận và sử dụng dịch vụ tiện ích của ngân

hàng...Ngân hàng có thể thường xuyên tổ chức các hoạt động khuyến mãi với nhiều phương thức khác nhau nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và thu hút thêm khách hàng mới.

- Để thu hút được khách hàng mới cũng như giữ khách hàng cũ thì ngân hàng cần phải nâng cao hơn nữa công nghệ ngân hàng. Đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế, hệ thống tin học ngân hàng cần hoạt động liên tục 24h/ngày, 7ngày/tuần. Đây mạnh công cuộc hiện đại hoá công nghệ thông tin ngân hàng đảm bảo phát triển bền vững, tính liên tục trong hoạt động. Cần phải đảm bảo về vấn đề an ninh, an toàn, bảo mật thông tin trong hệ thống tin học. Đó không chỉ là vấn đề của giới công nghệ thông tin mà còn của các cấp lãnh đạo, các tổ chức và các phòng kinh doanh.

- ***Hệ thống thông tin:***

Chất lượng tín dụng phụ thuộc rất nhiều vào số lượng và chất lượng nguồn thông tin thu thập được. Trong khi có thể nói khó khăn lớn nhất đối với công tác thẩm định tín dụng hiện nay là thiếu các nguồn thông tin đáng tin cậy. Thực tế, khi thẩm định cán bộ tín dụng thường dựa trên nguồn thông tin do khách hàng cung cấp vì khả năng thu thập thông tin từ các nguồn khác là rất hạn chế. Do vậy, việc xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống thông tin một mặt đảm bảo cung cấp chính xác, kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết phục vụ công tác thẩm định tín dụng, góp phần hạn chế rủi ro, giảm thiểu thời gian cấp tín dụng là yêu cầu bức thiết của ngân hàng. Hệ thống thông tin bao gồm:

- Nguồn thông tin nội bộ:

Nguồn thông tin nội bộ bao gồm các thông tin theo khách hàng, theo ngành nghề, lĩnh vực hoặc theo tính chất thông tin (thông tin về tài chính, về thị trường, về tình hình kinh tế xã hội, về các dự án đã thẩm định...), cụ thể:

Thông tin về các ngành kinh tế kỹ thuật như các chỉ tiêu về định mức kinh tế kỹ thuật của các ngành, tình hình phát triển khoa học công nghệ của ngành đó, tình hình sản xuất kinh doanh của ngành, địa chỉ của các trang web có thể cung cấp

thông tin đáng tin cậy về thông số kỹ thuật của các máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất của các ngành kinh tế kỹ thuật.

Thông tin về thị trường trong và ngoài nước của các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra của phương án, dự án.

Thông tin kinh tế vĩ mô như các chính sách ưu đãi hoặc hạn chế phát triển của nhà nước, định hướng phát triển của ngành, tình hình tăng trưởng kinh tế trong nước, các biến động về tỷ giá, lạm phát.

Thông tin về doanh nghiệp như tình hình sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh, tình hình nhân sự cấp cao.

Thông tin về tình hình triển khai và vận hành các dự án, thực hiện các phương án mà VIB đã cho vay hay từ chối cấp tín dụng. Sau mỗi lần cấp tín dụng cho các khách hàng lớn, ngân hàng cần tổng kết, đánh giá lại chất lượng thẩm định, tiến hành lưu trữ thông tin một cách có hệ thống để tạo nguồn cho việc phân tích, đối chiếu cũng như rút kinh nghiệm cho những dự án tương tự sau này.

- Nguồn thông tin từ bên ngoài:

Ngoài nguồn thông tin nội bộ rất quan trọng trên, Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt cần đa dạng hoá các nguồn thông tin từ bên ngoài vì đây là nguồn thông tin rất phong phú và có tiềm năng khai thác rất lớn.

Hiện nay, mạng CIC của Ngân hàng Nhà nước có thể cung cấp những thông tin tương đối đầy đủ về tình hình quan hệ tín dụng của từng khách hàng với các ngân hàng. Tuy nhiên độ chính xác của thông tin do CIC NHNN cung cấp phụ thuộc vào độ chính xác của báo cáo do Ngân hàng thương mại cung cấp. Vì vậy, cần nâng cao trách nhiệm của các NHTM trong việc lập báo cáo cung cấp cho CIC. Với chức năng là ngân hàng quản lý về mặt nhà nước đối với NHTM, thông tin từ NHNN sẽ là nguồn thông tin bổ sung rất quan trọng đối với công tác quản trị quan hệ khách hàng. Mặt khác, sự hợp tác giữa các NHTM cần được thắt chặt hơn vì lợi ích của cả hai bên, vì lợi ích chung của toàn ngành ngân hàng và nền kinh tế.

Bên cạnh nguồn thông tin trong nội bộ ngành ngân hàng, thông tin từ báo chí, từ mạng thông tin toàn cầu - internet, từ các cơ quan quản lý như các Bộ,

ngành, cơ quan thống kê, các công ty kiểm toán, từ khách hàng là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tương tự... cũng cần được tích cực khai thác.

#### 3.2.1.5 Kết quả dự kiến

- Phần đầu cuối năm 2013 nguồn vốn huy động đạt trên 60.000 tỷ đồng; dư nợ cho vay đạt trên 40.000 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 3%, tổn thất rủi ro tín dụng của ngân hàng ở mức thấp nhất có thể.
- Gia nhập tổ chức thẻ tín dụng Visa và hoàn thành công nghệ để có thể phát hành thẻ Visa vào cuối năm 2013.

### ***3.2.2. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ***

#### 3.2.2.1 Căn cứ hình thành giải pháp

Tín dụng là một nghiệp vụ kinh doanh cơ bản của Ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng là một hoạt động kinh doanh phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro mà cán bộ tín dụng không thể kiểm soát hết được. Do đó, để hoạt động tín dụng diễn ra một cách trôi chảy và để hạn chế rủi ro, Ngân hàng cần phải tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Bên cạnh đó, kiểm tra, kiểm soát cũng được coi là động lực để thúc đẩy phát triển hoạt động tín dụng tại Ngân hàng.

#### 3.2.2.2 Mục tiêu

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng là một công cụ vô cùng quan trọng, thông qua hoạt động kiểm soát có thể phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm soát cũng phát hiện, ngăn chặn những rủi ro đạo đức do cán bộ tín dụng gây ra.

#### 3.2.2.3 Nội dung thực hiện

Để nâng cao vai trò của công tác kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, Ngân hàng cần thực hiện:

- Tăng cường những cán bộ có trình độ, đã có nghiệp vụ trong hoạt động tín dụng để bổ sung cho phòng kiểm soát.

- Trong quá trình kiểm tra hoạt động tín dụng có thể tăng cường cán bộ làm trực tiếp từ bộ phận tín dụng hoặc thẩm định và quản lý rủi ro cùng phối hợp kiểm tra.
- Không ngừng hoàn thiện và đổi mới phương thức kiểm tra, áp dụng linh hoạt các biện pháp kiểm tra tùy thuộc vào từng thời điểm, từng đối tượng và mục đích của kiểm tra.

#### 3.2.2.4 Nguồn lực thực hiện

- ***Nguồn cơ sở thông tin kiểm tra, kiểm soát***

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cần xây dựng một hệ thống thông tin phong phú, đa dạng lưu trữ dưới dạng ngân hàng dữ liệu sử dụng chung cho cả hệ thống, phân quyền, kiểm soát truy cập từ Trụ sở chính đến các chi nhánh trong hệ thống, từ đó thông tin mới có thể được khai thác một cách có hiệu quả. Tất cả các bộ phận trong hệ thống có nghĩa vụ và trách nhiệm phải cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, thường xuyên cho hệ thống thông tin nội bộ này. Để xây dựng nguồn cơ sở thông tin cần thực hiện như sau:

- Thứ nhất, phải hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, cách thức lưu giữ chứng từ. Hệ thống thông tin kế toán cần được hoàn thiện đồng bộ từ tổ chức vận dụng chứng từ, tài khoản sổ sách và báo cáo tài chính. Việc lưu giữ chứng từ cần phải thực hiện một cách nghiêm túc, có khoa học và thực hiện lưu giữ theo đúng quy định.
- Thứ hai, đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ thông tin trong quá trình hoạt động kinh doanh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào xử lý thông tin phục vụ cho nhu cầu kiểm soát và quản trị nội bộ để có thể mang lại những lợi ích thiết thực cho ngân hàng từ những ứng dụng này...

- ***Thủ tục, quy trình kiểm tra, kiểm soát***

Thứ nhất, cần áp dụng đúng đắn các nguyên tắc bất kiêm nhiệm, phân công phân nhiệm, uỷ quyền và phê chuẩn trong thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm

soát. Thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát đối với các đơn vị kinh doanh, áp dụng tốt nguyên tắc phân công, phân nhiệm nhằm xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong đơn vị.

Thứ hai, cần hoàn thiện thủ tục kiểm soát đối với các hoạt động cơ bản. Quá trình sản xuất kinh doanh và các nguồn lực đảm bảo việc thực hiện quá trình kinh doanh phải luôn được nhà quản lý ngân hàng quan tâm, coi trọng kiểm tra, kiểm soát cụ thể: thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát đối với tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, vận hành thủ tục kiểm soát chi phí thiệt hại trong kinh doanh do rủi ro tín dụng; vận hành thủ tục kiểm soát trong thanh toán với khách hàng...

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, ngành ngân hàng chịu tác động trực tiếp và mạnh mẽ bởi nền kinh tế thế giới. Trong tương lai, các ngân hàng còn phải đối mặt với biết nhiều khó khăn, thử thách, song hội nhập cũng mang lại không ít thành công cho những ai biết nhận dạng và nắm bắt cơ hội kịp thời. Việc quản lý, kiểm soát chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả mọi chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các quy trình kiểm soát nội bộ trong một hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động hiệu quả, sẽ giúp các ngân hàng có nội lực vững vàng, từ đó khẳng định vị trí của mình trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

- ***Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát***

Để công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ thực sự đi vào nề nếp và đạt được hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của toàn hệ thống, ngoài việc tăng cường nhận thức, trách nhiệm của các nhà quản trị, điều hành trong củng cố và phát triển hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, cũng như việc tạo điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường kiểm tra thuận lợi, chế độ đãi ngộ hợp lý... giúp đội ngũ cán bộ kiểm tra làm việc đúng nguyên tắc, thủ tục kiểm soát, đòi hỏi từng bộ phận nghiệp vụ phải thấy được sự cần thiết khách quan của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và buộc mọi người phải tuân thủ chặt chẽ quy trình, quy chế, bởi vì trong các quy trình nghiệp vụ đã quy định trình tự có tính bắt buộc, đã gắn nguyên tắc và yêu



cầu kiểm tra, kiểm soát nội bộ để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro. Ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ cần quan tâm một số vấn đề sau:

- Thường xuyên quán triệt tư tưởng, quan điểm của lãnh đạo Ngân hàng Bưu điện Liên Việt: Bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ là cánh tay nối dài của Tổng Giám đốc, giúp Tổng Giám đốc phát hiện, ngăn ngừa kịp thời việc không tuân thủ quy trình, quy chế nội bộ có thể dẫn đến rủi ro để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong toàn hệ thống, vì “phòng bệnh hơn chữa bệnh”.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ định kỳ và đột xuất, nhất là tổ chức các đợt kiểm tra chéo để sớm phát hiện các dấu hiệu sai phạm và có hướng giải quyết dứt điểm, không để kéo dài. Qua đó cán bộ kiểm tra, kiểm soát có thể học tập kinh nghiệm lẫn nhau để nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn.
- Có kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ kiểm tra, kiểm soát bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng kiểm tra của từng người, giúp họ có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất, đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.
- Mặt khác từng cán bộ kiểm tra, kiểm soát cũng phải ý thức vai trò, trách nhiệm của mình tự phấn đấu rèn luyện phẩm chất đạo đức, trình độ nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp, mới có thể đáp ứng được yêu cầu đổi mới của toàn hệ thống.
- Cần quy định trách nhiệm đối với cán bộ kiểm soát, có chế độ khuyến khích, thưởng phạt để nâng cao tinh thần trách nhiệm trong hoạt động kiểm soát.
- Thực tế cho thấy nơi nào mà cán bộ kiểm tra, kiểm soát không ngại va chạm, không né tránh vụ việc khó khăn, có năng lực, trình độ chuyên môn, chủ động trong kiểm tra, kiểm soát nội bộ và tham mưu tốt cho Ban giám đốc Chi nhánh thì ở đó ít có vi phạm xảy ra và ngược lại.

### 3.2.2.5 Kết quả dự kiến

- Liên tục bổ sung số lượng cán bộ nhân viên thuộc Khối Kiểm toán nội bộ lên hơn 100 người, ưu tiên lựa chọn những cán bộ nhân viên có năng lực, nhiều kinh nghiệm và phẩm chất tốt.
- Duy trì hệ thống giám sát từ xa, đảm bảo ra báo cáo giám sát từ xa hàng tháng. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất các đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống, nhằm phát hiện những sai phạm kịp thời để xử lý, chấn chỉnh kịp thời, hạn chế rủi ro.

## **3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ**

### ***3.3.1. Kiến nghị đối với Nhà Nước, Chính Phủ:***

Quản trị rủi ro cũng như nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại không chỉ phụ thuộc vào bản thân ngân hàng mà còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố bên ngoài như môi trường pháp lý, các chiến lược phát triển kinh tế... Vì vậy, để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động tín dụng, Nhà nước cần:

- Bình ổn kinh tế và kiềm chế lạm phát. Tạo môi trường kinh tế ổn định luôn là cái nôi cho mọi hoạt động của nền kinh tế, kể cả của ngân hàng cũng như khách hàng. Có một môi trường kinh tế ổn định, lạm phát duy trì ở mức vừa phải sẽ giúp các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế làm ăn có hiệu quả. Qua đó, hoạt động tín dụng của ngân hàng cũng phát triển.
- Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy định về việc phát triển các thành phần kinh tế. Đây là điều kiện để phát triển kinh tế đất nước. Khi đã có một hành lang pháp lý hoàn chỉnh thì sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp gia tăng, mở rộng quy mô sản xuất. Điều này sẽ làm cho dòng vốn của ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và tăng thu nhập cho ngân hàng.

### ***3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:***

- Ngân hàng Nhà nước phải đưa ra một chính sách thích hợp để chống suy giảm kinh tế, kích cầu đầu tư; dự báo, phân tích, đánh giá, nắm chắc tình hình để chủ động điều hành, tham mưu, thực hiện được các mục tiêu đề ra. Huy động sức mạnh của toàn ngành để thực hiện có hiệu quả, đoàn kết, chung sức, chung lòng vì mục tiêu chung.

- Ngân hàng Nhà nước cần điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, hiệu quả, góp phần giữ ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống: đảm bảo khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng, nhưng đồng thời đáp ứng đủ vốn cho nền kinh tế.

- Lành mạnh hóa hơn nữa hệ thống ngân hàng, cả về năng lực tài chính, nâng cao chất lượng tín dụng, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị điều hành... Đặc biệt, vấn đề nợ xấu cần có sự quan tâm đúng mức và không thể chủ quan.

- Hoàn thiện hệ thống thể chế về tiền tệ và ngân hàng đặc biệt là chính sách lãi suất, hạn mức tín dụng cụ thể đối với từng loại hình tín dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo hoạt động của hệ thống ngân hàng an toàn, linh hoạt hơn. Đặc biệt, vấn đề nợ xấu sẽ có chiều hướng tăng lên trong thời gian tới, cần có sự quan tâm đúng mức và không thể chủ quan.

### TÓM TẮT CHƯƠNG III

Trong thời gian qua, hệ thống ngân hàng đã có những đóng góp rất quan trọng vào mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện công tác xã hội. Điều hành chính sách tiền tệ được đánh giá là điểm sáng trong điều hành hệ thống các chính sách vĩ mô của Chính phủ nói chung, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói riêng.

Với chính sách tín dụng hướng về Nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ tích cực trong việc tập trung tín dụng vào các lĩnh vực, ngành nghề, dự án quan trọng của đất nước, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng mục tiêu của Chính Phủ, những lĩnh vực cho vay thế mạnh của LienVietPostBank đã góp phần: phát triển sản xuất kinh doanh; tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quan hệ vay vốn; tình hình thanh khoản tốt của LienVietPostBank góp phần đảm bảo tính thanh khoản của hệ thống Ngân hàng, góp phần ổn định lãi suất trên thị trường, và đóng góp vào công tác an sinh xã hội.

## KẾT LUẬN

Trong sự phát triển của chính Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt cũng như sự lớn mạnh của toàn hệ thống ngân hàng thương mại nói chung, thì hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng là một biện pháp tất yếu mà các ngân hàng phải lựa chọn. Tự nâng cao chất lượng của hoạt động kinh doanh để đảm bảo sự phát triển bền vững là sự bảo vệ mình trong môi trường kinh tế biến động hiện nay.

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu, bám sát mục tiêu, phạm vi nghiên cứu, luận văn đã hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu các vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.
- Luận văn nghiên cứu tổng quát về tổ chức và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, đi sâu vào phân tích thực trạng rủi ro tín dụng qua đó đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến tồn tại trong công tác hạn chế rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.
- Trên cơ sở lí luận và thực tiễn, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.
- Luận văn cũng đưa ra một số kiến nghị với Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Trên thực tế, đề tài về rủi ro tín dụng là một đề tài lớn, nó luôn bị thay đổi bởi sự biến động của các thị trường, sự phát triển của đất nước nên trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót, Kính mong Thầy Cô và những người quan tâm đóng góp để hoàn thiện trong tương lai

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng thương mại – Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Tư – NXB Thống kê 2000.
2. Sách Ngân hàng thương mại, tác giả Edward W. Reed, PhD và Edward K.Gill, PhD.
3. Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính – Fredenic S.Miskin – NXB Khoa học – kỹ thuật 1999.
4. Quản trị Ngân hàng thương mại – PGS, PTS Lê Văn Tề và ThS Nguyễn Thị Xuân Liễu – NXB Thống kê.
5. Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng – Tiến sĩ Nguyễn Văn Tiến – NXB Thống kê.
6. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các Tổ chức tín dụng
7. Tạp chí Ngân hàng và Thời báo Kinh tế.
8. Các báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt 2008 – 2012.
9. Website: <http://lienvietpostbank.com.vn/>; <http://cafef.vn/>,...

## **PHỤ LỤC**

1. 9 điểm sáng trong chính sách xã hội của LienVietPostBank năm 2008 - 2012.
2. 10 sự kiện tiêu biểu của LienVietPostBank năm 2012.
3. Một số các sản phẩm cho vay ưu đãi của LienVietPostBank.